

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT



**MỐI QUAN HỆ NHÀ NƯỚC - DOANH NGHIỆP NHÀ
NƯỚC - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC
Ở VIỆT NAM***

Huỳnh Thê Du

Tháng 10 năm 2005

* Những nội dung, nhận xét, bình luận trong bài nghiên cứu này chỉ là ý kiến riêng của tác giả mà không phải là công bố của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

MỐI QUAN HỆ NHÀ NƯỚC - DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

TÓM TẮT

"Trên văn bản, Trung Quốc và Việt Nam dường như đều có các hệ thống ngân hàng hiện đại rất giống với các nước công nghiệp. Tuy nhiên, do ngân sách mềm và các nguyên nhân khác mà cả ngân hàng và doanh nghiệp đều không thể ứng xử theo một cách hợp lý"-Dwight H.Perkins

Bài viết này đưa ra những phân tích và bằng chứng thực tiễn đánh giá mối quan hệ giữa Nhà nước - Doanh nghiệp Nhà nước - Ngân hàng thương mại Nhà nước ở Việt nam. Từ đó chứng minh rằng chính mối quan hệ này làm cho doanh nghiệp nhà nước và hoạt động không hiệu quả, các ngân hàng thương mại nhà nước vừa hoạt động không hiệu quả, vừa tiềm ẩn những rủi ro rất lớn.

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn TS. Vũ Thành Tự Anh, Giám đốc nghiên cứu Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã giúp tôi hình thành ý tưởng và hỗ trợ thực hiện bài viết này. Xin cảm ơn Giáo sư Jay K. Rosengard, Trường quản lý Nhà nước Kennedy Đại Học Harvard Hoa Kỳ, TS. P.Eli Angell Marzur, Giám đốc Luật pháp Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, TS. Brian J. M. QUINN, TS. Nguyễn Đắc Hưng - Phó tổng biên tập tạp chí Ngân Hàng và các đồng nghiệp trong Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã có những ý kiến tư vấn, đóng góp giúp tôi thực hiện bài nghiên cứu này.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CAPM: Mô hình định giá tài sản vốn
CPH: Cổ phần hoá
DAF: Quỹ Hỗ trợ phát triển
DNDD: Doanh nghiệp dân doanh
DNNN hay SOE: Doanh nghiệp nhà nước
FDIEs: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
HTNHVN: hệ thống ngân hàng Việt Nam
IMF: Quỹ tiền tệ quốc tế
KHNN: kế hoạch nhà nước
NHCT hay ICB: Ngân hàng Công thương Việt Nam
NHĐT hay BIDV: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
NHNN hay SBV : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHNNNo hay AGRB: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
NHNT hay VCB: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam
NHTMNN hay SOCB: Ngân hàng thương mại nhà nước
NHTG hay WB: Ngân hàng thế giới
ROA: Suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân
ROE: Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân
DPRR: Dự phòng rủi ro

GIỚI THIỆU

Cùng với quá trình phát triển và cải cách kinh tế, cũng như các nền kinh tế chuyên đổi khác, hệ thống các doanh nghiệp và các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước cũng được hình thành. Trong giai đoạn đầu, khi mà sự tham gia của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa được khuyến khích, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đóng vai trò chính trong nền kinh tế. Mặt khác, khi chuyển từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, nguồn vốn hoạt động của các DNNN không còn được phân bổ theo kế hoạch ngân sách như trước đó mà chủ yếu là nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo định hướng, trong giai đoạn đầu đổi mới, việc vay vốn của DNNN và việc cho vay của các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của nhà nước. Nhưng quá trình phát triển và trước đòi hỏi của việc đổi mới. Các NHTMNN ngày càng được trao quyền chủ động nhiều hơn trong các quyết định cho vay của mình.

Tuy nhiên, do mối quan hệ lâu dài và những ràng buộc khác, mối quan hệ tam giác giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Ngân hàng đã chi phối rất lớn việc phân bổ nguồn vốn cũng như hiệu quả hoạt động của các NHTMNN. Chính điều này đã làm cho cả DNNN và các NHTMNN không thể mạnh lên được.

Chính mối quan hệ tay ba này đã tạo ra những khoản nợ khó đòi và các NHTMNN đang gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ. Đây cũng chính là nguyên nhân gây ra sự khó khăn trong việc xử lý nợ và định giá trong tiến trình cổ phần hóa các NHTMNN nói riêng, DNNN nói chung và nó cũng cản trở quá trình đổi mới, xếp xép các DNNN.

Để có thể nhìn rõ hơn vấn đề này, trong nội dung nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích mối quan hệ tam giác này trong thời gian qua, trong quá trình cải cách các DNNN và sau khi cải cách các DNNN và cổ phần hóa các NHTMNN. Để làm sáng tỏ mối quan hệ này, phần thứ nhất sẽ xem xét DNNN ở các nền kinh tế chuyên đổi. Phần thứ hai sẽ xem xét các DNNN đã và đang làm gì. Phần thứ ba xem xét các NHTMNN đã và đang làm gì. Phần thứ tư xem xét quy mô và thực tế hoạt động của các NHTMNN. Phần thứ năm sẽ xem xét việc cải cách các NHTMNN gắn với cổ phần hóa. Phần thứ sáu xem xét các kịch bản có thể xảy ra sau khi các NHTMNN được cổ phần hóa trong mối quan hệ tam giác này. Cuối cùng là kết luận và đề xuất.

Do mục tiêu tìm hiểu và những giới hạn về khả năng của người viết, nên quan điểm của nghiên cứu này đứng trên góc độ xem xét những khó khăn, trở ngại trong việc xây dựng một hệ thống tài chính ngân hàng mạnh theo các chuẩn mực thị trường hơn là xem xét một cách tổng thể mối quan hệ tay ba này.

DNNN Ở CÁC NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI

Các nền kinh tế chuyển đổi là các nền kinh tế theo mô hình xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế tập trung trước đây đang chuyển sang kinh tế thị trường¹. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước (các DNNN) và kinh tế tập thể (các hợp tác xã) được xem là hai thành phần kinh tế chủ đạo nên đã nhận được sự quan tâm rất nhiều của nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với hai thành phần kinh tế này rất chặt chẽ. Chuyển sang nền kinh tế thị trường định nghĩa xã hội chủ nghĩa, mặc dù, các quốc gia đã thực hiện nhiều cải cách kinh kinh tế, những thành phần kinh tế khác (dân doanh, đầu tư nước ngoài...) dần được tham gia và có vai trò tích cực hơn, nhưng kinh tế nhà nước, nhất là các DNNN vẫn được xem nhân tố nòng cốt trong kinh tế nhà nước, thành phần giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế². Để hoàn thành sứ mệnh của mình, các DNNN phải (1) chi phối được sự phát triển trong các lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa đối với sự phát triển và ổn định của đất nước; (2) là động lực cho sự phát triển của các doanh nghiệp khác; (3) là nguồn lực vật chất chủ yếu của nhà nước; (4) là mẫu mực trong việc giải quyết các chính sách xã hội như việc làm, trợ cấp xã hội (Hạnh 2004).

Với quan niệm và định hướng như vậy nên các DNNN còn nhận được rất nhiều ưu đãi chịu những ràng buộc của nhà nước. Theo Kornai (1992), các ưu đãi được thể hiện ở 4 cách thức của ràng buộc ngân sách mềm gồm: (1) trợ cấp mềm, (2) đánh thuế mềm, (3) tín dụng mềm, và (4) giá hành chính mềm, đồng thời các DNNN cũng phải chịu các phụ thuộc dọc ở các mặt (1) gia nhập, (2) rút lui, (3) sáp nhập và tách, (4) bổ nhiệm lãnh đạo doanh nghiệp, (5) đầu ra, (6) đầu vào, (7) xuất nhập khẩu, (8) trao đổi ngoại hối, (9) sự lựa chọn công nghệ và phát triển sản phẩm, (10) giá cả, (11) việc làm và tiền lương, (12) thuế và trợ cấp, (13) tín dụng và thanh toán nợ, (14) đầu tư.

Mặt khác, trong các DNNN - một mô hình tự quản (Kornai - 1992), đội ngũ cán bộ quản lý còn bị tác động và ảnh hưởng bởi nhiều nhóm lợi ích khác nhau (công nhân viên, cấp trên, đảng và chính quyền địa phương ...), trong quá trình bổ nhiệm, quá trình điều hành. Tương lai chính trị của những người điều hành DNNN phụ thuộc rất nhiều vào việc dung hòa và đảm bảo sự hài lòng của các nhóm lợi ích hơn là tìm cách làm gia tăng giá trị doanh nghiệp.

Chính việc phải gánh vác nhiều trọng trách khác nhau cộng với những sự tương tác, ràng buộc trong quan hệ giữa DNNN với nhà nước, giữa các nhà điều hành DNNN với các quan chức nhà nước làm cho mục tiêu của các DNNN nhà nước trở nên hết sức không rõ ràng. Điều này cũng là cái cớ để biện minh cho sự không hiệu quả (kinh doanh có lỗ) của các DNNN.

Do sự phụ thuộc quá lớn dẫn đến trách nhiệm của các cấp điều hành doanh nghiệp rất không rõ ràng, họ sẽ có rất nhiều lý do để thoái thác trách nhiệm khi có những vấn đề xảy ra hoặc khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và thường xuyên biến những kết quả đạt được của tập thể thành thành tích của cá nhân hoặc nhóm lợi ích của mình. Một vấn đề

¹ Việc chuyển sang kinh tế thị trường thường thực hiện theo hai cách. Thứ nhất là chuyển hẳn sang kinh tế thị trường. Đối với các nước phương thức này thường thực hiện cải cách theo kiểu vụ nổ lớn "Big Bang". Diện hình là các nước Đông và Trung Âu. Thứ hai là thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các nước theo mô hình này thường đi theo kiểu "đò đá sang sông". Diện hình như Trung Quốc, Việt Nam. Việc lựa chọn mô hình nào phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia.

² Văn kiện Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam

quan trọng hơn là họ tìm cách chuyển những nguồn lợi của doanh nghiệp sang các doanh nghiệp vệ tinh có quan hệ chặt chẽ với họ.

Trong mối quan hệ này, các NHTMNN đã trở thành một công cụ tài trợ cho hoạt động của các DN NN. Về bản chất, các NHTMNN cũng là một DN NN nên những gì đúng với các DN NN thì cũng đúng với NHTMNN. Xét về một số khía cạnh nhất định thì vẫn đề của ngân hàng còn tồi tệ hơn cả các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước (Perkins 2002)

DNNN VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DNNN Ở VIỆT NAM

Những ưu đãi của nhà nước cho các DNNN

Những ưu đãi cho các DNNN được thực hiện theo cả bốn phương thức (1) trợ cấp mềm, (2) đánh thuế mềm, (3) tín dụng mềm, và (4) giá hành chính mềm³

Trợ giá: Tuy không có số liệu chính thức, nhưng trên thực tế, các DNNN được hưởng rất nhiều các khoản trợ giá như trường hợp Nhà máy đạm Phú Mỹ, ước tính hàng năm được trợ giá trên 500 tỷ đồng.⁴

Rào cản thuế: Đối với một số ngành như sản xuất đường, thép, xi măng ...trong một thời gian dài, nhà nước đã sử dụng biện pháp đánh thuế nhập khẩu cao để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước (chủ yếu là DNNN) có điều kiện phát triển và đứng vững. Tuy nhiên, thực tế xảy ra không như mong đợi.

Thuế mềm: Trong thời gian qua chính phủ đã có chính sách ưu đãi về thuế (miễn giảm, khoanh, chưa thu thuế ...) cho một số doanh nghiệp như các nhà máy đường⁵, xi măng, các doanh nghiệp kinh doanh cà phê, các doanh nghiệp gấp khó khăn ... Mặc dù không có số liệu tổng hợp, nhưng lượng thuế được ưu đãi có thể là một con số đáng kể. Ví dụ, theo Bộ KH&ĐT, từ năm 1996 đến năm 2000, Nhà nước đã miễn giảm thuế 2.288 tỷ đồng cho các DNNN⁶

Xử lý nợ: Trong vòng khoảng một thập kỷ qua, nhà nước đã xử lý cho các DNNN khoảng 35.000-40.000 tỷ đồng nợ tồn đọng⁷. Con số này cao hơn 5% GDP năm 2004 và gần bằng 20% vốn chủ sở hữu của các DNNN. Khối lượng nợ được xử lý này có thể không bao gồm khối lượng nợ được xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro của các ngân hàng thương mại nhà nước trong thời gian từ 2001-2003 là 4,227 tỷ đồng⁸

³ Do không có số liệu tổng hợp chung nên trong một số trường hợp của phần này chỉ nêu ra một số ví dụ, con số điển hình và số ước tính

⁴ Đối với nhà máy đạm Phú Mỹ với công suất 800.000 tấn/năm và để sản xuất ra 1 tấn phân đạm cần phải có 24 triệu BTU, mỗi triệu BTU được trợ cấp khoảng 1,3 USD. Như vậy, mức trợ cấp hàng năm cho dự án này là $800.000 * 24 * 1,3 = 24,9$ triệu USD, tương đương với 400 tỷ đồng. Nếu tính 216 triệu USD chính phủ cho phép petrovietnam giữ lại để đầu tư với chi phí cơ hội khoảng 5% thì hàng năm, nhà máy này được trợ cấp khoảng 35 triệu USD, tương đương với 550 tỷ đồng - Thời báo kinh tế Sài Gòn

⁵ Công văn số 14292/TCT ngày 06/12/2004 của Tổng cục Thuế về việc xoá nợ thuế GTGT đối với các nhà máy đường.

⁶ <http://www.mpi.gov.vn/tkt-xh.aspx?Lang=4&mabai=1525>

⁷ Tại Hội nghị toàn quốc về đẩy mạnh đổi mới DNNN ngày 16.3.2004, Thủ tướng Phan Văn Khải phát biểu "Hồi còn làm phó thủ tướng cho đến nay, ít nhất hai lần tôi đã phải xử lý nợ xấu không trả được cho DNNN. Vừa giải quyết xong 18.000 tỉ, vài năm sau đã 18.000 -19.000 tỉ khác "quay lại""

⁸ Báo cáo thường niên của các NHTMNN

Trợ cấp từ tín dụng theo kế hoạch: Đối với các khoản tín dụng theo KHNN, các DN NN đã được hưởng nhiều hình thức ưu đãi khác nhau⁹:

- *Lãi suất vay thấp:* Theo quy định hiện hành, lãi suất của các khoản vay theo KHNN hiện nay chỉ bằng 70% lãi suất cho vay thương mại thông thường (trước đây có thời gian còn thấp hơn). Với mức lãi suất cho vay thương mại dao động từ 10%-12%/năm. Như vậy, với số dư nợ cuối năm 2004 của Quỹ hỗ trợ phát triển vào khoảng 80.000 tỷ đồng¹⁰ và khoảng 20.000 tỷ đồng tại các NHTMNN, hàng năm khoản trợ cấp này vào khoảng 2.000-3.000 tỷ đồng, tương đương với 2% tổng thu ngân sách hàng năm (thu ngân sách năm 2003 khoảng 149.000 tỷ đồng, năm 2004 khoảng 167.000 tỷ đồng)¹¹. Ước tính trong vòng 10 năm qua, phần phần ưu đãi từ cho vay lãi suất thấp có thể dao động từ 10.000-15.000 tỷ đồng.
- *Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:* Phần hỗ trợ lãi suất sau đầu tư trong giai đoạn 2000-2004 là 750 tỷ đồng¹². Ước tính trong vòng một thập kỷ qua phần hỗ trợ lãi suất sau đầu tư có thể đến 1.000 tỷ đồng.
- *Khoanh nợ (Nợ khoanh cho doanh nghiệp không phải trả lãi. Trong thời gian khoanh, Nhà nước sẽ chuyển nguồn vốn tương ứng với số nợ này cho các ngân hàng thương mại với lãi suất bằng 0).* Số nợ khoanh tại các ngân hàng thương mại quốc doanh trong thời gian qua bình quân gần 5.000 tỷ đồng¹³. Với số tiền này, nếu tính chi phí cơ hội của vốn bằng lãi suất cho vay thương mại thông thường thì hàng năm ngân sách phải mất thêm khoảng 500 trăm tỷ đồng. Ước tính trong vòng 10 năm qua, phần trợ cấp từ ngân sách này từ 3.000-5.000 tỷ đồng.

Tín dụng mềm: Từ 1991 đến 2000 Nhà nước đã đầu tư thêm cho các doanh nghiệp Nhà nước 41.500 tỷ đồng và cho các doanh nghiệp Nhà nước vay tín dụng ưu đãi 70.000 tỷ đồng. Đồng thời, Chính phủ cũng thực hiện nhiều biện pháp cụ thể để xử lý nợ tồn đọng như khoanh nợ, xoá nợ, chuyển vốn vay thành vốn cấp v.v...¹⁴. Theo báo cáo thường niên của 4 NHTMNN tổng dư nợ cho vay các DN NN cuối năm 2002 khoảng 109.000 tỷ đồng cộng với một phần đáng kể trong khoảng 80.000 tỷ đồng dư nợ của Quỹ hỗ trợ phát triển (khoảng 40.000 tỷ là nguồn vốn trong nước, 40.000 là nguồn vốn ODA¹⁵). Như vậy hoạt động nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu là các khoản tín dụng mềm (Tổng khoản phải trả cuối năm 2003 của các DN NN là 207.788 tỷ đồng¹⁶). Các khoản tín dụng mềm chưa kể phần vay nợ nước ngoài được nhà nước bao lanh của các doanh nghiệp.¹⁷

⁹ Tín dụng đầu tư phát triển và các khoản nợ được khoanh có thể có các thành phần kinh tế khác (các hộ như dân trong chương trình đánh bắt hải sản xa bờ ...), nhưng chủ yếu tập trung vào các DN NN

¹⁰ Quỹ Hỗ trợ Phát triển cần huy động 35.000 tỷ đồng -Vietnamnet - 21/10/2004

¹¹ Nguồn: Bộ Tài chính

¹² <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=16855>

¹³ Báo cáo thường niên của BIDV, VCB, AGRB

¹⁴ <http://www.industry.gov.vn/BForum/detail.asp?Cat=14&id=558>

¹⁵ Tuy không có số liệu chính thức, nhưng theo ước đoán của người viết thì phần lớn khoản tín dụng này tập trung vào các DN NN.

¹⁶ Báo cáo của thứ trưởng Bộ tài chính Lê Thị Băng Tâm tại Hội nghị sáu xếp đổi mới DN NN toàn quốc ngày 15-16/03/2004

¹⁷ "Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư:" Có một thực tế là mặc dù ngân sách luôn thiếu hụt, nhưng Nhà nước vẫn dành một tỷ lệ nhất định để hỗ trợ cho một số doanh nghiệp nhà nước. Trong ba năm 1997 - 1999,

Như vậy, phần ưu đãi (trợ cấp) cho các DNNN trong vòng một thập kỷ qua có thể dao động từ 60.000-70.000 tỷ đồng, tương đương với 8-10% GDP của năm 2004.

Những chính sách nêu trên của nhà nước đã tạo ra sự ý lại của doanh nghiệp nhà nước vào nhà nước. Nếu làm không tốt sẽ được nhà nước hỗ trợ. Kết quả là nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả. Điều này không chỉ tạo ra bất công giữa các thành phần kinh tế mà là sự bất công ngay trong bản thân các DNNN.

Những ràng buộc và vấn đề của người điều hành DNDD

Tương lai chính trị của những người điều hành DNDD phụ thuộc vào các nhóm lợi ích hơn là hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn và điều kiện lựa chọn những người điều hành doanh nghiệp phải (a) có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý công ty; có trình độ đại học; có chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của công ty; có ít nhất ba năm kinh nghiệm tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của công ty; (b) có sức khoẻ, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật; thường trú tại Việt Nam¹⁸.

Việc bổ nhiệm các vị trí chủ chốt trong doanh nghiệp do người quyết định thành lập doanh nghiệp (Thủ tướng Chính phủ, hoặc bộ trưởng, hoặc thủ trưởng cơ quan ngang bộ, hoặc chủ tịch uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương) quyết định. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo và dân chủ cơ sở thì việc bổ nhiệm một chức danh chủ chốt trong doanh nghiệp phải qua trình tự các bước (1) doanh nghiệp trình lên cơ quan có thẩm quyền xin chủ trương bổ nhiệm (2) lấy phiếu tín nhiệm ở cơ sở (thường là những người có chức danh trong đơn vị), (3) lấy ý kiến của các cấp uỷ đảng, (4) cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm¹⁹.

Để qua được bước đầu tiên, ứng viên phải nhận được sự tín nhiệm của cấp trên. Điều kiện để nhận được sự tín nhiệm của cấp trên là thực hiện đúng theo những chỉ dẫn và cấp trên đề ra bước này và bước thứ ba chính là vấn đề được lòng bộ máy quan liêu mà Kornai đã đưa ra. Đây là bước quan trọng nhất trong quá trình bổ nhiệm. Nếu không được lòng cấp trên thì ứng viên rất khó được đưa vào danh sách xem xét bổ nhiệm. Thực ra, trước bước thứ nhất này còn có một bước nữa là quy hoạch. Tuy nhiên, tác dụng của công tác quy hoạch cán bộ hiện nay theo ý kiến chủ quan của người viết là chưa thực sự rõ ràng. Để có thể bổ nhiệm một người nào đó chưa nằm trong quy hoạch mà được lòng cấp không phải là vấn đề khó khăn.

Để qua được bước thứ hai, người được bổ nhiệm phải được lòng đội ngũ cán bộ nhân viên trong doanh nghiệp. Để làm được điều này, cần phải đảm bảo rằng người lao động

ngân sách nhà nước đã đầu tư trực tiếp cho doanh nghiệp gần 8.000 tỷ đồng, trong đó 6.482 tỷ đồng cấp bù sung vốn cho doanh nghiệp, 1.464,4 tỷ đồng là bù lỗ, hỗ trợ cho doanh nghiệp để giảm bớt khó khăn về tài chính. Ngoài ra, từ năm 1996 đến nay Nhà nước còn miễn giảm thuế 2.288 tỷ đồng, xóa nợ 1.088,5 tỷ đồng, khoanh nợ 3.392 tỷ đồng, giãn nợ 540 tỷ đồng, cho vay vốn tín dụng ưu đãi 8.685 tỷ đồng. Tuy nhiên, việc hỗ trợ này ở nhiều doanh nghiệp, nhiều địa phương không mang lại hiệu quả tương ứng. Số thu nộp ngân sách nhà nước ít hơn phần mà Nhà nước đã hỗ trợ cho doanh nghiệp loại này" (<http://www.mpi.gov.vn/tkt-xh.aspx?Lang=4&mabai=1525>)

¹⁸ Luật DNDD năm 2003

¹⁹ Tham khảo thêm Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 và các văn bản liên quan

phải có được thu nhập cao trong thời điểm hiện tại (không nhất thiết phải thấy triển vọng trong tương lai)²⁰.

Đối với bước thứ ba, vấn đề không có gì để bàn nếu cấp uỷ đảng và cơ quan chủ quản là một vì lúc này tiếng nói của người đứng đầu cơ quan chủ quản (thường cũng là thành viên quan trọng trong cấp uỷ) rất có trọng lượng. Vấn đề này sinh khi doanh nghiệp ở trên địa bàn không cùng cơ quan chủ quản thì phải xin ý kiến cấp uỷ địa phương. Để quan được khâu này, người được bổ nhiệm phải được lòng cấp uỷ địa phương. Nhiều khi vì vấn đề này mà nhiều doanh nghiệp phải "phục vụ" cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương mà nó có thể không nằm trong hoặc thậm chí có thể đi ngược mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Khi đã qua được ba bước trên, bước thứ tư thường chỉ còn là vấn đề thủ tục.

Trên đây chỉ đơn cử quá trình bổ nhiệm, thực ra trong suốt quá trình điều hành doanh nghiệp, những người điều hành doanh nghiệp luôn phải làm hài lòng các nhóm lợi ích nêu trên. Vấn đề không đơn giản ở chỗ là phải làm hài lòng hầu như tất cả những người trong từng nhóm lợi ích chứ không chỉ riêng cấp trên trực tiếp.

Bổ nhiệm theo nhiệm kỳ cản trở nỗ lực của các nhà điều hành và tác động tiêu cực đến kế hoạch phát triển dài hạn của các DNNN

Mục tiêu của một doanh nghiệp theo nghĩa thông thường là làm tăng giá trị doanh nghiệp trong dài hạn. Để làm được điều này, doanh nghiệp phải có chiến lược dài hạn rõ ràng và chiến thuật linh hoạt, hợp lý trong từng thời kỳ để đạt được mục tiêu đề ra. Chiến lược dài hạn thường được xây dựng và giám sát bởi hội đồng quản trị và được quyết định bởi đại hội cổ đông. Trên cơ sở kế hoạch dài hạn được quyết định và những định hướng của hội đồng quản trị, người điều hành (tổng giám đốc/giám đốc) đưa ra các chiến thuật hợp lý để thực hiện các mục tiêu này. Theo mô hình này, trong doanh nghiệp luôn có người quan tâm, giám sát sự phát triển dài hạn của doanh nghiệp là các cổ đông là hội đồng quản trị. Đối với những người điều hành doanh nghiệp nếu không thực hiện được các mục tiêu đặt ra, khả năng mất việc là rất lớn. Ở đây, nhiệm vụ duy nhất duy nhất của người điều hành là làm tăng giá trị doanh nghiệp (giá cổ phiếu tăng)²¹. Với mô hình công ty cổ phần là hết sức chật chẽ, tuy nhiên, vấn đề mâu thuẫn giữa người sở hữu và người điều hành luôn là vấn đề đau đầu của các cổ đông²².

Với mô hình DNNN, mục tiêu dài hạn của các doanh nghiệp hết sức chung chung thường là "trở thành một doanh nghiệp mạnh, có sức cạnh tranh cao ..." mà không có một tiêu chí cụ thể như thế nào là mạnh, như thế nào là sức cạnh tranh cao... làm cho việc đánh giá doanh nghiệp trở nên hết sức khó khăn. Mặt khác, trong DNNN cả các thành viên hội đồng quản trị và tổng giám đốc đều được bổ nhiệm bởi cơ quan chủ quản và bổ nhiệm có nhiệm kỳ²³. Sau được bổ nhiệm, do không biết chắc nhiệm kỳ tới người đó có còn được bổ nhiệm tiếp hay không, đồng thời việc được bổ nhiệm tiếp phụ thuộc rất nhiều vào "kết quả" đạt được trong nhiệm kỳ, do đó, những người điều hành DNNN

²⁰Kornai đã phân tích rất rõ vấn đề này với khái niệm "tầm nhìn ngắn"

²¹Đối với một doanh nghiệp luôn phải đảm bảo sự cân bằng trong mối quan hệ tam giác: đảm bảo tính thanh khoản trong hiện tại - đảm bảo có lợi nhuận cao trong ngắn hạn (hàng năm) - đảm bảo giá trị doanh nghiệp luôn tăng trong dài hạn (điều này có nghĩa là doanh nghiệp không chỉ kinh doanh có lãi trong một vài năm mà phải kinh doanh có lãi liên tục trong nhiều năm).

²² Xem Paul Milgrom & John Robert (1992)

²³ Xem Pháp lệnh Công chức năm 1998 được sửa đổi bổ sung năm 2000, Nghị định 117/2003/NĐ-CP

thường có xu hướng thực hiện những mục tiêu ngắn hạn, có kết quả ngay để đánh bóng hình ảnh và trực lợi cá nhân, thay vì thực hiện những công việc có lợi cho mục tiêu phát triển dài hạn của doanh nghiệp.

Tóm lại, hoạt động của DNNSN và những người điều hành nó phụ thuộc vào rất nhiều cơ quan, đơn vị, nhóm lợi ích khác nhau. Chính việc thường xuyên phải dung hoà để làm hài lòng các nhóm lợi ích mà mục tiêu quan trọng nhất của doanh nghiệp là lợi nhuận có thể bị đẩy xuống thứ yếu. Khi doanh nghiệp rơi vào hoàn cảnh khó khăn, dưới tác động của những nhóm lợi ích nêu trên làm nhà nước buộc phải ra tay cứu giúp.

DNNN hoạt động kinh doanh kém hiệu quả

Tuy đã nhận được rất nhiều ưu ái từ nhà nước, nhưng hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước không mang lại hiệu quả và đóng được vai trò như mong đợi (Hạnh 2004).

Đến cuối năm 2003, cả nước còn khoảng 4.845 DNNSN, tổng vốn tự có là 237.838 tỷ đồng, chiếm 23,3% tổng tài sản có. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các DNNSN trong gần một thập kỷ qua bình quân là 27%, tốc độ tăng trưởng vốn tự có là 16%, tốc độ tăng trưởng doanh thu là 15%, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận 17%, tốc độ tăng trưởng nộp ngân sách là 17%. Trong khi đó, con số này của các DNDD lần lượt là 40%; 29%; 33%; 35% và 29%, và của các FDI lần lượt là 18%; 16%; 34%; 25% và 26%²⁴. Số DNNSN có lãi chiếm 77%, nhưng chỉ khoảng 40% trong số đó có mức lãi cao hơn lãi suất huy động vốn của các ngân hàng thương mại²⁵. Nếu loại trừ các doanh nghiệp có những lợi thế riêng biệt như bưu chính viễn thông, điện, khai khoáng, tài chính ngân hàng... và sử dụng suất chiết khấu hợp lý²⁶ thì số doanh nghiệp có NPV <0 sẽ chiếm tỷ trọng đa số. Nhiều DNNSN còn chậm đầu tư đổi mới công nghệ, do đó hiệu quả kinh tế chưa cao và sức cạnh tranh của doanh nghiệp yếu²⁷.

Tổng lợi nhuận đạt được trong vòng một thập niên qua của tất cả các DNNSN chỉ vào khoảng 150.000 tỷ đồng. Nếu tính thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khoảng 40%²⁸ thì số thuế thu nhập mà các DNNSN nộp đúng bằng số trợ cấp lại của Nhà nước. Điều này có nghĩa là, trong vòng 10 năm qua, Nhà nước không thu được đồng nào từ gần 200.000 tỷ đồng vốn của mình bỏ vào các DNNSN²⁹.

Những con số này chứng tỏ hiệu quả của DNNSN hoàn toàn chưa tương xứng với vai trò lực lượng chủ lực, tiên tiến nhất của kinh tế.

Một số chỉ tiêu cơ bản về quy mô và hiệu quả của DNNSN được thể hiện ở phụ lục 1.

²⁴ Chi tiết có thể tham khảo phụ lục 1 kèm theo

²⁵ Nguồn báo cáo của Thứ trưởng Bộ tài chính Lê Thị Băng Tâm tại Hội nghị sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp nhà nước ngày 15-16/2004 và tổng hợp thông tin từ các báo.

²⁶ Theo mô hình định giá tài sản vốn CAPM (Brealey & Myer 1996) thì mức sinh lợi yêu cầu (suất chiết khấu) của doanh nghiệp bằng lãi suất phi rủi ro (thường là lãi suất tín phiếu kho bạc) cộng với phần bù rủi ro. Mức độ rủi ro của doanh nghiệp cao hơn các ngân hàng thương mại. Điều này có nghĩa là suất sinh lợi theo yêu cầu của doanh nghiệp phải cao lãi suất huy động của ngân hàng thương mại.

²⁷ <http://www.industry.gov.vn/BForum/detail.asp?Cat=14&id=558>

²⁸ Thực tế thuế suất chỉ vào khoảng 30%, nhưng trong trường hợp này, những doanh nghiệp có lãi thì phải nộp thuế, những doanh nghiệp thua lỗ không được hoàn thuế làm cho tỷ lệ nộp thuế/lợi nhuận trước thuế của các DNNSN theo cuộc điều tra năm 2004 lên đến gần 45%.

²⁹ Trong vòng một thập kỷ qua, vốn tự có của các DNNSN bình quân vào khoảng 150.000 tỷ đồng. Nếu tính chi phí cơ hội của vốn khoảng 10%, thì nhà nước phải thu được ít nhất bằng số vốn bỏ ra

DNNN không hoàn thành 4 nhiệm vụ

DNNN chưa hoàn thành vai trò chi phối và ổn định các ngành trọng điểm

Mặc dù nhiều DNNN giữ vai trò chính, chiếm một thị phần rất lớn (thậm chí là tuyệt đối), nhưng không đảm bảo việc điều phối kịp đă tạo ra những cú sốc bất thường cho nền kinh tế, thậm chí có trường hợp do các DNNN chủ động tạo ra. Những cú sốc điển hình như: cơn sốt xi măng, sốt thép, thiếu đường, thiếu điện đã thể hiện sự yếu kém trong việc điều tiết thị trường của các DNNN chủ đạo trong lĩnh vực đó. Không những thế, những vấn đề như việc điều tiết thi trường và cách thức thu mua gạo xuất khẩu hiện nay không khỏi làm cho nhiều nông dân lo lắng.

DNNN cản trở và gây khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp khác nhiều hơn là kích thích

Nhìn vào nhiều ngành, nhiều lĩnh vực có thể thấy sự cản trợ, sự cạnh tranh không bình đẳng của các doanh nghiệp nhờ những ưu đãi của nhà nước, những lợi thế độc quyền của họ. Trong lĩnh vực bưu chính viễn thông các đơn vị khác phải khổ sở như thế nào đối với VNPT chắc ai cũng rõ. Các ngân hàng thương mại cổ phần đã gặp rất nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các NHTMNN...

DNNN không phải là hình mẫu tốt để các loại hình doanh nghiệp khác học tập, ngược lại, những trực trặc về việc lựa chọn mô hình hợp lý (tổng công ty, công ty mẹ - con, tập đoàn) đã và đang làm ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động của các DNNN nói riêng, các doanh nghiệp nói chung.

DNNN đang mất dần vai trò là nguồn cung cấp nguồn lực vật chất chính

Năm 1995, tổng số nộp ngân sách của các DNNN 22.136 tỷ đồng, chiếm 76,7% tổng số nộp ngân sách của các doanh nghiệp. Trong khi tỷ lệ nộp ngân sách của các doanh nghiệp dân doanh (DNDD) chỉ chiếm 3,3%, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 20%. Đến năm 2003, số nộp ngân sách của các DNNN tăng 2,65 lần đạt 53.422 tỷ đồng, chiếm 48,5% tổng số nộp ngân sách của các doanh nghiệp. Trong khi, con số này của các DNDD tăng 19,2 lần và chiếm 14,9% số nộp ngân sách, các FDI tăng 7,7 lần và chiếm 36,7% số nộp ngân sách³⁰.

Nếu loại trừ các khoản trợ cấp ngược lại cho các DNNN³¹ và loại trừ khoản thu từ dầu khí thì phần đóng góp của các DNNN cho ngân sách còn thấp hơn rất nhiều. Như đã tính toán ở phần trên, nếu loại trừ ngành dầu khí thì phần thuế thu nhập doanh nghiệp mà các DNNN nộp chắc chắn thấp hơn số trợ cấp của nhà nước. Như vậy các DNNN không những không có vai trò là nguồn cung cấp nguồn lực vật chất chính mà còn là nguồn tiêu tốn lực lượng vật chất của nhà nước³².

³⁰ Nguồn: Điều tra doanh nghiệp năm 2001-2003 và một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô và hiệu quả của 1,9 triệu cơ sở SXKD trên lãnh thổ Việt Nam của Tổng cục Thống kê

³¹ Tuy không có con số đầy đủ, nhưng ước tính từ những ưu đãi của nhà nước cho các DNNN ở phần trên, hàng năm các DNNN có thể được ưu đãi đến hàng chục nghìn tỷ đồng. Trong khi các DNDD và FDIEs hầu như không được nhận bất kỳ một khoản ưu đãi nào.

³² Khi tính toán số đóng góp và ngân sách của các doanh nghiệp chỉ nên tính phần thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các loại thuế khác (VAT, tài nguyên ...) thì tất cả các loại hình đều phải thực hiện chung một thuế suất theo doanh số, quy mô mà không phải theo lợi nhuận.

DNNN có vai trò không lớn trong giải quyết việc làm.

Cuối năm 1994, các DNNN có khoảng 1,47 triệu lao động với vốn bình quân cho một lao động là 43,6 triệu đồng; DNDD là 0,61 triệu người, vốn bình quân trên một lao động là 16,8 triệu đồng; FDI 0,1 triệu người vốn bình quân là 423 triệu đồng. Đến năm 2003, các con số này lần lượt là DNNN 2,26 triệu người và 105 triệu đồng, DNDD là 2,05 triệu người và 62 triệu đồng, FDI là 0,86 triệu người và 198 triệu đồng. Như vậy tổng lượng lao động của các DNNN năm 1994 chiếm đến 75% tổng lao động của các doanh nghiệp, đến năm 2003 chỉ còn 44%. Số tiền đầu tư thêm để tăng thêm một lao động tại các DNNN là 217 triệu, DNDD là 71 triệu đồng và các FDI là 169 triệu đồng³³.

Như vậy, nếu dùng nguồn lực đầu tư cho các DNNN để đầu tư cho các DNDD thì hiệu quả giải quyết việc làm sẽ tăng lên rất nhiều.

MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH GẶP KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN VÀ NHTMNN

Mặc dù Chính phủ đã khoanh nợ giãn nợ cho nhiều dự án, nhưng thực chất kéo dài thời hạn ân hạn của dự án thành 10 - 15 năm. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư được vay vốn với lãi suất bằng 0%. Theo tính toán của Quỹ HTPT thì việc thu nợ đối với dự án sau khi hết thời hạn khoanh nợ vẫn tiếp tục khó khăn, bởi khả năng thu hồi vốn rất thấp³⁴.

1. Chương trình mía đường

Theo phân tích của Bộ Tài chính, các doanh nghiệp thuộc nhóm 1³⁵ tuy có điều kiện phát triển nhưng trước mắt vẫn lỗ, Nhà nước phải hỗ trợ thông qua xử lý xoá khoán thuế giá trị gia tăng (VAT) phải nộp phát sinh từ 2001-2003, ước khoảng 260 tỷ đồng. Với nhóm 2, để thực hiện các giải pháp hỗ trợ, trong giai đoạn 2003-2005 nhà nước phải chi ra khoảng 1.100 tỷ đồng (chưa bao gồm số khoanh nợ và xoá nợ ngân sách nhà nước từ thuế VAT). Các giải pháp hỗ trợ phải áp dụng là: xoá khoán thuế VAT phát sinh từ năm 2001-2003, điều chỉnh lãi suất cho vay nội tệ là 3%/năm (gồm cả khoán nhận nợ bắt buộc phát sinh sau ngày 1/1/2003), chuyển vốn vay ngoại tệ thành nội tệ, khoanh nợ lãi suất tiền vay, phí bảo lãnh, cấp bù lệch lãi suất và tỷ giá phát sinh đến 31/12/2002 nhưng chưa được xử lý cấp bù sung vốn lưu động. Với nhóm 3 Bộ Tài chính cho biết nếu muốn cứu, ngay lúc này Nhà nước phải chi ngay khoảng 5.000 tỷ, trong đó 3.277 tỷ để trả nợ và 1.689 tỷ để bù lỗ kinh doanh. Các năm tiếp theo đến năm 2005 phải tiếp tục bổ sung nguồn chi phí hỗ trợ thêm thì các

³³ Nguồn: Điều tra doanh nghiệp năm 2001-2003 và một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô và hiệu quả của 1,9 triệu cơ sở SXKD trên lãnh thổ Việt Nam của Tổng cục Thống kê

³⁴ <http://dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3224>

³⁵ Theo phân loại trong Quyết định 28/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ, các nhà máy đường được chia làm 3 nhóm chính. Nhóm 1: Các Nhà máy đang hoạt động có hiệu quả cần tiếp tục duy trì hiện trạng và có chính sách hỗ trợ để phát triển tốt hơn; Nhóm 2: Các Nhà máy phải tiến hành sắp xếp lại, thực hiện cổ phần hóa (nhà nước không nhất thiết phải giữ cổ phần) hoặc thí điểm : bán, khoán kinh doanh và cho thuê doanh nghiệp; Nhóm 3: Các Nhà máy phải di chuyển đến địa điểm mới hoặc dừng sản xuất.

doanh nghiệp này mới có thể phát triển ngang với các doanh nghiệp nhóm 2.

Theo số liệu của Bộ NN & PTNT, tính đến hết năm 2002 tình hình tài chính của các nhà máy đường: Lỗ 2.753 tỷ đồng, trong đó nhà máy đường vốn trong nước lỗ 2.048 tỷ, nhà máy đường có vốn nước ngoài lỗ 704 tỷ. Nợ như sau: đến hết năm 2005 dư nợ của chương trình là 5.008 tỷ, trong đó nợ gốc là 4.139 tỷ, lãi và tính phí bảo lãnh là 869 tỷ. Trong tổng dư nợ thì nợ vay trong nước là 4.008 tỷ, vay nước ngoài là 1000 tỷ. Nợ quá hạn là 700 tỷ. Trong hai năm 2002, 2003 các nhà máy không trả được nợ vay nước ngoài do Ngân hàng NN & PTNT bảo lãnh nên Ngân hàng này đã phải trả nợ 485 tỷ đồng. Tương tự cũng chưa có doanh nghiệp nào trả được nợ vay nước ngoài của ADB.³⁶

2. Chương trình xi măng

Theo số liệu của Viện Vật liệu xây dựng, hiện (17/08/2005) cả nước đã có gần 100 nhà máy xi măng và trạm nghiền xi măng, nhưng chỉ có 13 nhà máy xi măng lò quay, còn lại là các nhà máy xi măng lò đứng và các trạm nghiền. Do đầu tư "nóng vội" nên trong thời gian qua, quy mô đầu tư tương đối đa dạng, dây chuyền thiết bị có công suất thiết kế từ dưới 1.000 đến 3.000 tấn Clinke/ngày trở lên³⁷.

Đại diện Tổng công ty Xi măng cho biết, hiện các dự án xi măng như Hoàng Mai, Hải Vân (Đà Nẵng), xi măng Tam Đệp, xi măng Kiêm Định (Thanh Hoá) được chuyển về Tổng công ty Xi măng nhưng đang rơi vào tình trạng nợ và lỗ lớn. Do đầu tư không tính tới thị trường các nhà máy này đang rơi vào tình trạng nợ và lỗ chồng chất. Điển hình là dự án xi măng Hoàng Mai. Mặc dù, mới chính thức đi vào hoạt động từ 1/7/2002 nhưng dự án nhà máy xi măng Hoàng Mai đã lỗ 423 tỷ đồng. Chỉ tính riêng việc trượt giá đồng USD và EUR khiến dự án này đã cõng trên lưng một khoản nợ khổng lồ: 399 tỷ đồng (trong khâu mua thiết bị của dự án). Hiện tại, dự án xi măng Hoàng Mai nợ 2.667 tỷ đồng, nợ đến hạn phải trả 397 tỷ và lãi phải trả cho các khoản vay đầu tư 158 tỷ. Riêng khoản vay các ngân hàng nước ngoài đã trả được 5 kỳ, nhưng trên thực chất dự án mới chỉ trả được 800 tỷ/khoản vay 1.500 tỷ đồng³⁸.

3. Chương trình cà phê

Từ cuối năm 1999 đến hết năm 2002, giá cà phê trong và ngoài nước liên tục giảm làm các đơn vị sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu mặt hàng cà phê của Tổng Công ty thua lỗ lớn. Không có khả năng thanh toán nhanh hầu hết các đơn vị đều phải dùng tiền vay ngân hàng để bù đắp các khoản chi phí cho sản xuất kinh doanh, gây mất cân đối nghiêm trọng về tài chính ở đa số các đơn vị thành viên. Theo tính toán của tổng công ty, có đơn vị thành viên lỗ trên 10 tỷ đồng. Qua từng năm kinh

³⁶ <http://www.vnn.vn/kinhhte/2003/9/30029/>

³⁷ <http://www.ashui.com/chitiet.php?k=1&d=20050817164352>

³⁸ <http://dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3224>

³⁹ <http://www.dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3006>

⁴⁰ <http://dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3224>

⁴¹ <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=20043>

⁴² <http://www.vneconomy.com.vn/vie/index.php?param=article&catid=0502&id=050617095010 &>

⁴³ <http://dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3058>

⁴³ <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=97055&ChannelID=3>

doanh thua lỗ đến nay số lỗ luỹ kế của toàn tổng công ty đến 31/12/2003 lên tới gần 600 tỷ đồng. Theo dự báo của tổng công ty Cà phê VN tình hình đặc biệt khó khăn về tài chính của các doanh nghiệp cà phê sẽ còn kéo dài thêm nhiều năm tới. Điều này đồng nghĩa với việc không thể trả nợ vay Ngân hàng đối với các khoản nợ theo Quyết định 1127/QĐ-TTg ngày 27/8/2001. Tổng Công ty Cà phê VN đã trình chính phủ xin “tiếp tục được khoanh nợ thêm 3 năm nữa đối với các khoản nợ đã được khoanh theo Quyết định 1127/QĐ-TTg, số tiền là 760 tỷ đồng”³⁹. Thực tế, Ngân hàng Nhà nước vừa thông nhất kéo dài thời gian khoanh nợ cho các DN thuộc Tổng công ty cà phê VN với số dư nợ trên 748 tỷ đồng, thời gian khoanh nợ kéo dài không quá 2 năm kể từ ngày 31/7/2004.

Ngoài Tổng công ty cà phê Việt Nam một số doanh nghiệp khác như Công ty Cà phê Phước An... cũng rơi vào tình trạng tương tự.

4. Chương trình thép

Theo ông Ngô Trọng Khôi-Phó Tổng Giám đốc tổng công ty Thép VN cho biết, các dự án về thép được vay từ nguồn vốn tín dụng nhà nước, hầu hết đến nay đã đi vào hoạt động. Tuy nhiên có nhiều dự án đến nay vẫn chưa trả được nợ, nguyên nhân chính là do trong quá trình thi công đã phát sinh rất lớn so với thiết kế ban đầu. Dự án cải tạo khu gang thép Thái Nguyên là một ví dụ. Dự án này gồm 3 tiêu dự án với tổng số vốn được đầu tư 400 tỷ đồng và trong quá trình thi công đã phát sinh thêm 42 tỷ, so với thiết kế ban đầu đã được duyệt. Mặc dù dự án đã đi vào hoạt động, song cho đến nay vẫn chưa có khả năng trả được nợ vay⁴⁰.

5. Đầu tư xây dựng cơ bản lan dần đến nợ đọng xây dựng cơ bản

Cùng với việc sử dụng nguồn tín dụng đầu tư phát triển đang "nặng nợ" với 1.500 dự án, 1.185 tỷ đồng quá hạn, 950 tỷ lãi treo, thì mới đây, theo báo cáo (chưa qua rà soát) của các tỉnh, thành phố trong cả nước, tổng số nợ xây dựng cơ bản của các nơi này đã lên tới trên 13.000 tỷ đồng⁴¹.

Vì những vấn đề trong xây dựng cơ bản (đầu thầu, nợ đọng, cơ chế quản lý) mà nhiều đơn vị xây dựng đã rơi vào tình trạng khó khăn. Cách đây hai năm, chính phủ đã chỉ đạo các ngân hàng thực hiện việc xử lý nợ cho Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 5 với những khoản thua lỗ tới 400 tỷ đồng, khoản nợ đọng trên 2.000 tỷ đồng⁴². Hiện nay đang tới Tổng công ty Xây dựng Thăng Long và các doanh nghiệp khác. Đến cuối năm 2004, cơ quan chức năng xác định chỉ có TCT Tư vấn thiết kế GTVT là kinh doanh ổn định, còn lại 11 TCT XDCTGT thuộc Bộ GTVT lỗ lớn, nhiều DN đã mất hết vốn nhà nước, trong đó một TCT có số nợ gần 2.000 tỷ đồng⁴³.

Ngoài ra còn một số chương trình khác chưa có số liệu chính thức hoặc chưa tổng kết như: Chương trình phát triển nhà tại đồng bằng sông Cửu Long; Chương trình phát triển các khu công nghiệp....

Phân nhóm các DN NN

Trên thực tế, rất nhiều DN NN đang gặp phải những vấn đề nội tại của nó. Có thể chia các DN NN loại này thành 3 nhóm sau:

Những doanh nghiệp một thời là quả đắng thép do có những lợi thế hoặc ở vị trí độc quyền đi đến con đường phá sản, giải thể hoặc lâm vào tình trạng khó khăn do ví trí độc quyền, những lợi thế kinh doanh không còn được duy trì như: Seaprodex, Dệt Long An, Dệt Nam Định...

Những doanh nghiệp đang gặp khó khăn: Do không có những lợi thế kinh doanh, vị trí độc quyền nền rất nhiều, rất nhiều các DNNN nhà nước đang rơi vào tình trạng rất khó khăn và vẫn chưa có hướng giải quyết.

Nhiều tổng công ty được xem là quả đắng thép hiện nay đang dính vào vấn đề tham nhũng: Sở dĩ những doanh nghiệp này mạnh thực chất là do những lợi thế riêng, vị trí độc quyền. Tuy nhiên chính điều này đã nảy sinh vấn đề tham nhũng, chi phối doanh nghiệp ... của các cấp điều hành nhùnghững vụ việc ở: Tổng công ty dầu khí, Bưu chính Viễn Thông, Điện lực, Hàng hải, Bảo hiểm dầu khí....

Dù ở bất cứ tình trạng nào, các DNNN đã bộc lộ những vấn đề không hiệu quả của nó.

Những người điều hành DNNN đã làm gì?

Động cơ làm việc của các nhà điều hành DNNN tư lợi và tối thiểu hóa rủi ro

Thu nhập của những người điều hành các doanh nghiệp nhà nước: Với cơ chế trả lương hiện tại, đồng lương của những người điều hành các doanh nghiệp nhà nước chắc chắn sẽ không đủ trang trải cuộc sống. Nhưng thực tế những người này lại thuộc nhóm người sống "vương giả" nhất trong xã hội. Như vậy có nghĩa là thu nhập của họ phải từ một nguồn nào đó. Thu nhập của những người này có được là từ những lợi thế mà họ có thể tìm được những đặc lợi riêng cho mình (ký kết hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư). Cũng có người cho rằng, cuộc sống của họ được thoái mái là nhờ của cải của cha mẹ để lại. Điều này là không có cơ sở vì mức sống của thế hệ đi trước chúng ta là rất thấp. Của cải là do những người thân (vợ, con ..) làm ra. Điều này có thể thuyết phục nếu nói rằng, của cải do những người thân làm ra là nhờ những lợi thế mà người điều hành doanh nghiệp nhà nước chuyển sang.

Quan điểm tối thiểu hóa rủi ro và quan điểm tối đa hóa lợi nhuận: Đối với các nhà điều hành doanh nghiệp nhà nước, do lợi nhuận (lợi ích) của doanh nghiệp không gắn liền với lợi ích cá nhân. Trên nguyên tắc trách nhiệm tập thể và liên đới. Các nhà điều hành không tìm cách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp mà chỉ đi chạy dự án vì ngay từ khi xác lập dự án, những người trực tiếp quyết định và không ít cá nhân có liên quan đã "thu hoạch" lợi ích cho cá nhân ở mức không nhỏ. Vốn thực hiện dự án chủ yếu vay của ngân hàng, đến khi sập tiệm đẩy vào nợ quá hạn, nếu cần chính quyền địa phương can thiệp, còn các khoản chia chác cú thoái mái mà chỉ⁴⁴.

⁴⁴ <http://www.mattran.org.vn/Daidoanket/469/ktxh.htm>

**ĐỀ NGHỊ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ,
NGÂN HÀNG KHOANH NỢ, XOÁ NỢ**

Ông Thân Đức Nam - Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5:"Tôi cho rằng giải pháp hiện nay là Nhà nước cần khoanh nợ hoặc xóa nợ cho các TCT để làm lại từ đầu, vì nếu thực hiện giãn nợ, các DN vẫn tiếp tục thua lỗ do trong thực tế khi đấu thầu giá thấp thì chỉ có các chủ đầu tư được hưởng lợi⁴⁵"

Ông Đỗ Văn Nhân - Kế toán trưởng công ty ximăng Hải Vân: "cty đã kiến nghị đến các cơ quan có trách nhiệm xin xử lý khó khăn tài chính với các khoản nợ này; trong đó xin được xử lý nợ gốc, cho khoanh nợ không tính lãi với khoản trả hộ Hoà Khương, và xoá nợ lãi treo (hơn 41 tỉ) của 2 NH"

Ông Phạm Công Hường - Kế toán trưởng công ty Ximăng Hoàng Mai: "Kiến nghị của công ty tôi là xin kéo dài thời gian trả nợ."

Nợ khoanh cà phê - Không thể trả nợ - đề nghị cho khoanh tiếp⁴⁸

Ông Trần Minh Thuỵ - Giám đốc Công ty Cà phê Phước An:"Khoản nợ đến hạn đó công ty chưa thể có khả năng thanh toán".

Tổng Công ty Cà phê VN đã trình chính phủ xin “tiếp tục được khoanh nợ thêm 3 năm nữa đối với các khoản nợ đã được khoanh theo Quyết định 1127/QĐ-TTg, số tiền là 760 tỷ đồng”.

Những người điều hành DNNN: "Không quyền - không trách nhiệm"

"Ở doanh nghiệp tư nhân, giám đốc có thể thuê phó giám đốc. Ông phó giám đốc có tài đến mấy thì cũng chỉ được trả lương cao thôi chứ không bao giờ có hy vọng làm giám đốc. Còn quốc doanh thì mấy phó giám đốc có thể tìm cách để cho giám đốc nghỉ, để được lên chức. Tư nhân thì giám đốc toàn quyền quyết định còn doanh nghiệp nhà nước thì không. Muốn nhận người thì phải bàn với công đoàn, ban giám đốc... Tư nhân bán thịt, rau từ sáng đến chiều thay giá liên tục, còn quốc doanh giữ một giá vì muốn thay giá phải họp. Quyết định xong thì thị trường thay đổi rồi. Chính cơ chế đảng ủy, công đoàn, dân chủ cơ sở làm giám đốc bó tay bó chân. Giám đốc không dám làm, lợi thì không sao, lỗ thì bị bắt bẻ" (Lê Thanh Tâm, Bí thư Tỉnh ủy Long An)⁴⁹.

⁴⁵ <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=97240&ChannelID=3>

⁴⁶ LD số 81 Ngày 21.03.2004

⁴⁷ LD số 81 Ngày 21.03.2004

⁴⁸ <http://www.dddn.com.vn:81/webplus/viewer.asp?pgid=4&aid=3006>

⁴⁹ http://www.sgtt.com.vn/cacsobaotruoc/476_30/p05_canbokem.htm

Tại một số doanh nghiệp, cán bộ có trách nhiệm trực tiếp trong việc gây tổn thất về kinh tế cho đơn vị, không được làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, lại “hở cánh” bằng chuyện nghỉ hưu; hoặc điều động đến đơn vị khác. Họ không bàn giao, hoặc bàn giao không đầy đủ hồ sơ, sổ sách cùng những vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm cho các đơn vị này vốn đã khó khăn, không tự tháo gỡ được lại càng khó khăn hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.” (Hoàng Đức Ngân - Trưởng Đoàn Thanh tra Nhà nước về Seaprodex)⁵⁰

Tham nhũng, cục bộ, cung cống quyền lực - vấn đề tất yếu

Do vấn đề của các DNNN dẫn đến không tránh khỏi vấn đề tham nhũng, cung cống quyền lực, địa vị, biến doanh nghiệp như công ty riêng của mình. Thực tế, vấn đề này đã xảy ra ở rất nhiều doanh nghiệp, rất nhiều lĩnh vực cụ thể như những vấn đề liên quan đến hơn 30 doanh nghiệp ở trong hầu hết các lĩnh vực được liệt kê trong phụ lục 2.

Kết luận

Với những cơ chế đặt ra cho các DNNN, hoạt động của nó thường là gánh nặng cho nền kinh tế hơn là một động cơ chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả, nếu không có những lợi thế đặc biệt, vị trí độc quyền thì các DNNN chỉ luôn nằm trong tình trạng khó khăn, yếu kém. Nhiều nhà điều hành DNNN không có động cơ làm cho doanh nghiệp trở lên hiệu quả hơn mà chỉ tìm cách trực lợi cá nhân.

CÁC NHTMNN ĐANG LÀM GÌ TRONG MỐI QUAN HỆ NÀY

Các NHTMNN được xây dựng theo mô hình Tổng công ty 90, do Thống đốc NHNN quyết định thành lập và các NHTMNN chịu sự quản lý trực tiếp của NHNN. Đây cũng chính là một trong những công cụ để NHNN can thiệp trực tiếp vào hệ thống tiền tệ.

Vì chính phủ thường vẫn coi DNNN đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế ở Việt nam, các NHTMNN được sử dụng như các kênh truyền vốn cho khu vực này, nên khuôn khổ pháp lý dường như chủ yếu được đặt ra để ưu ái các NHTMNN (NHTG 2002).

NHTMNN- kênh cung ứng vốn chính cho hoạt động của các DNMM

Mặc dù đã tách khỏi hoạt động cho vay các đối tượng chính sách, nhưng trong thực tế, các ngân hàng thương mại vẫn được sử dụng y như một kênh ngân sách thứ hai trong nền kinh tế tài trợ vốn, bao cấp vốn DNMM (TBKTVN).

Đến cuối năm 2003, tổng khoản phải trả của các DNMM là 207.788 tỷ đồng⁵¹. Trong khi đó, tổng dư nợ cho vay các DNMM của 4 NHTMNN vào khoảng 115.000 tỷ, bằng 56% các khoản phải trả nêu trên, nếu tính một phần lớn trong khoản dư nợ khoảng 60.000 tỷ đồng vào cuối năm 2003 của DAF thì tổng dư nợ cho vay của các DNMM chiếm khoảng 80% các khoản phải trả. Con số này chứng tỏ hoạt động của các DNMM phụ thuộc gần

⁵⁰ <http://irv.moi.gov.vn/sodauthang/kinhdoanhphapluat/2004/9/13751.ttvn>

⁵¹ Báo cáo của thứ trưởng Bộ tài chính Lê Thị Băng Tâm tại Hội nghị sắp xếp đổi mới DNMM toàn quốc ngày 15-16/03/2004

như hoàn toàn vào các NHTMNN. Chính các khoản tín dụng liên quan đến các DNNN đã gây không ít khó khăn cho các ngân hàng⁵²

NHTMNN - Ngân hàng của các địa phương

Sức ép của chính quyền địa phương đối với các ngân hàng

Do đặc thù mà hầu hết các NHTMNN đều có chi nhánh ở khắp các tỉnh thành phố trên cả nước. Dù là cơ chế quản lý tập trung, nhưng hoạt động của các chi nhánh ngân hàng này chịu tác động và bị ảnh hưởng rất nhiều bởi chính quyền địa phương. Như đã nêu ở phần 2, do quy định về công tác quản lý cán bộ, điều kiện tiên quyết để Hội sở chính của một NHTMNN bổ nhiệm giám đốc, phó giám đốc chi nhánh là phải có ý kiến của đảng uỷ địa phương. Nếu không có ý kiến đồng ý này thì việc bổ nhiệm gần như là không thể thực hiện được. Đã có nhiều trường hợp, trong một thời gian dài, có NHTMNN không thể bổ nhiệm bổ sung lãnh đạo chi nhánh do địa phương không đồng ý. Không phải là người trực tiếp quyết định, nhưng các địa phương có thể có tiếng nói quyết định đến việc bổ nhiệm một ai đó. Chính Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lê Đức Thuý đã thừa nhận điều này "sức ép của các bộ ngành đã ít hơn trước, còn từ chính quyền, cấp ủy địa phương thì vẫn nhiều."⁵³

Vì lý do này mà các chi nhánh NHTMNN dù muốn hay không cũng phải tham gia thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể là cung ứng vốn cho các dự án công trình của địa phương, thậm chí cho vay ngân sách địa phương. Trong thực tế, có rất nhiều chi nhánh NHTMNN tại địa phương đã phải lanh chay hậu quả khi cung ứng vốn cho các dự án, công trình này, nhất là những dự án không nằm trong kế hoạch. Ví dụ, hậu quả từ thời kỳ "đại công trường" ở Hà Giang đã làm cho tổng nợ xấu (nợ khoanh, nợ chờ xử lý, nợ quá hạn) ở các ngân hàng cao nhất nước: khoảng 25% số nợ! Riêng Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Giang có tới 80% dư nợ là nợ xấu.⁵⁴ Có những trường hợp hội sở của các NHTMNN đã từ chối các khoản vay nhưng chính quyền địa phương vẫn gây sức ép đến chi nhánh của ngân hàng đó tại địa phương.

Cổ phần hóa các DN NN - các ngân hàng đứng ngoài cuộc chơi⁵⁵

Khi cần thiết thì các địa phương ép các ngân hàng cho vay vốn, nhưng khi dự án thất bại, doanh nghiệp khó khăn thì các doanh nghiệp cũng như địa tím cách thoái thác trách nhiệm trả nợ các ngân hàng, nhất là khi thực hiện cổ phần hóa và giải thể doanh nghiệp. Chính điều này đã làm cho các ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hồi vốn tại các doanh nghiệp này sau khi được cổ phần hóa (Linh 2005).

Trong Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 9 khoá IX đã nêu rõ: “ Các Ngân hàng thương mại Nhà nước được tham gia xây dựng phương án sắp xếp lại DN NN có vay vốn ngân hàng”. Thực tiễn gần như 100% DN NN đều phải vay vốn NHTM cho hoạt động của mình. Nhưng trong Thông tư số 126 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/NĐ - CP về việc chuyển DN NN thành công ty cổ phần, thì không quy

⁵² Trong bài viết "Ngân hàng thương mại vẫn là 'ngân sách Nhà nước'" trên trang web <http://www.vietstock.com.vn/Default.asp?362=6755&641=421>, người viết bài này đã phân tích rất kỹ những nội dung liên quan đến vấn đề này.

⁵³ <http://vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2002/11/3B9C2846/>

⁵⁴ <http://vietnamnet.vn/kinhte/2005/07/464873/>

⁵⁵ Nội dung này người viết nhận được rất nhiều sự trợ giúp của TS. Nguyễn Đức Hưng - Phó tổng biên tập Tạp chí Ngân hàng

định NHTM cho vay vốn là thành phần trong Ban chỉ đạo cổ phần hoá DN NN. Trong khi đó NHTM cho vay phần lớn là chủ nợ lớn nhất của DN NN khi cổ phần hoá. Tại Thông tư này chỉ quy định, NHTM cho vay có ý kiến bằng văn bản thông báo cho doanh nghiệp trong vòng 20 ngày về ý kiến xử lý tài chính. Quá thời hạn đó, doanh nghiệp được tạm loại khoản nợ lãi vay ra khỏi giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá. Thời hạn đó không những quá ngắn, nhiều NHTM không thể thực hiện xác nhận nợ vay, quyết định xoá lãi vay hoặc không xoá lãi vay cho doanh nghiệp. Không những vậy, các NHTM đều bị động, thiếu thông tin, không biết tiến độ cổ phần hoá của DN NN đó như thế nào, diễn ra sao để mà có ý kiến bằng văn bản trong 20 ngày.

Khi doanh nghiệp cổ phần hoá xong, NHTM cho vay vốn đến làm việc với giám đốc doanh nghiệp thì người giám đốc mới trả lời rằng đây là thuộc trách nhiệm của giám đốc cũ, từ chối hợp tác trả nợ vốn vay NHTM. Thậm chí có doanh nghiệp cổ phần hoá xong cũng sao nhãng luôn cả việc theo dõi công nợ ngân hàng. Tình trạng đó dễ dàng xảy ra bởi hiện nay doanh nghiệp không vay được vốn NHTM này thì họ tìm đến vay vốn NHTM khác. Tại các văn bản pháp lý hiện hành không có quy định về xử lý đối với DN NN sau khi cổ phần hoá không ký nhận nợ, hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ quá hạn. Thực tiễn đã xảy ra trường hợp, khi tiến hành cổ phần hoá DN NN, một số UBND tỉnh đã loại trừ khoản nợ vay NHTM ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá. Do đó nhiều doanh nghiệp không chịu nhận nợ cũ. Doanh nghiệp sẵn sàng tìm đến chi nhánh NHTM hay NHTM khác để vay vốn mới, còn nợ của NHTM cho vay trước đây thường bị “lô” đi. NHTM rất bức xúc trong vấn đề này, nợ rõ ràng có, nhưng cơ sở để đòi nợ thì thật nan giải. Có chi nhánh NHNN&PTNT quá bức xúc đối với một nhà máy mía đường ở miền Trung, có nguồn thu nhưng họ không chịu trả nợ ngân hàng, ngân hàng đã phải “kiện” doanh nghiệp ra toà.

Nhìn chung trong quá trình cổ phần hoá DN NN, các NHTM thường bị đặt ra ngoài. Vì vậy giải pháp được đề xuất là chuyển nợ vốn vay NHTM của doanh nghiệp thành vốn góp của NHTM tại doanh nghiệp cổ phần hoá. NHTM phải được tham gia với vai trò chính trong quá trình xắp xếp lại DN NN, tham gia trong Ban chỉ đạo xắp xếp lại DN NN, thậm chí tham gia trong HĐQT công ty cổ phần đó, bởi vì vốn của NHTM chiếm tỷ trọng lớn hoặc tỷ trọng khá trong giá trị DN. Khi doanh nghiệp không có khả năng trả nợ, ngân hàng căn cứ vào số nợ còn lại chuyển thành vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần. Thông lệ quốc tế, khi doanh nghiệp không có khả năng trả nợ ngân hàng, ngân hàng sẽ đóng vai trò chính trong quyết định cơ cấu lại nợ, lên phương án và triển khai phương án phục hồi sản xuất kinh doanh, bơm thêm vốn giám sát nguồn thu bán hàng hoặc giải pháp tối ưu khác cho cả doanh nghiệp và ngân hàng.

QUY MÔ VÀ THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTMNN

Các NHTMNN chiếm lĩnh phần lớn thị phần hoạt động ngân hàng

Do giới hạn về mặt dữ liệu nên trong nghiên cứu này không bao gồm Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, tổng tài sản cuối năm 2003 của ngân hàng này là 4.986 tỷ đồng⁵⁶, bằng 1,3% tổng tài sản của 4 ngân hàng lớn nhất là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

⁵⁶ <http://www.mhb.com.vn/>

(VCB), Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICB) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (AGRIBANK).

Với tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong những năm gần đây được coi là tương đối nóng (gấp đôi mức tăng GDP danh nghĩa và gấp 4 lần GDP thực. Con số này thấp hơn hệ số ICOR của toàn nền kinh tế trong giai đoạn này một chút⁵⁷), nhưng, tính đến thời điểm cuối năm 2004, tổng dư nợ của các ngân hàng ở Việt Nam chỉ bằng khoảng 55% GDP⁵⁸. Đây là con số khá khiêm tốn so với các nước⁵⁹. Tuy nhiên, bốn NHTMNN chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam (khoảng 90%)⁶⁰. Trong những năm gần đây, thị phần của các NHTMNN vẫn chưa có dấu hiệu giảm (Jenny&Bob2005)⁶¹. (Xem phụ lục 3).

Cơ cấu cho vay đang có xu hướng giảm dần các DN, nhưng chất lượng tín dụng đang là vấn đề đáng báo động

Cơ cấu cho vay

Đến cuối năm 2003, tỷ trọng dư nợ cho vay các DN chỉ còn 42,9%. Tuy nhiên, đối với AGRIBANK, mặc dù tỷ lệ cho vay các DN chỉ có 20%, nhưng một số khoản nợ có tính chất tương tự các DN (phần cho vay các hộ nông dân) chiếm một tỷ trọng tương đối lớn (Xem phụ lục 4).

Tuy có sự chuyển biến, nhưng các DN vẫn là khách hàng chủ yếu của các NHTMNN. Khi tín dụng cho DN trong tổng tín dụng đã giảm đều qua từ năm 1998, mức tăng trưởng tín dụng cho khu vực nhà nước vẫn tiếp tục vượt mức tăng trưởng thực của nền kinh tế, kể cả khi chính phủ bắt đầu giảm số lượng các DN (WB 2002). Phần dư nợ chỉ định và nhận uỷ thác chiếm một tỷ trọng đáng kể trong dư nợ cho vay.

Đối với các NHTMNN có một thực trạng đáng báo động là sự chênh lệch về kỳ hạn giữa vốn huy động và cho vay rất lớn. Cân một con số tính toán cụ thể hơn để đưa ra con số chính xác, nhưng theo chúng tôi thời hạn huy động vốn bình quân tại các ngân hàng thương mại chỉ vào khoảng 6 tháng và thời hạn cho vay bình quân sẽ không dưới 3 năm. Điều này có nghĩa là để hoàn tất một khoản cho vay, cần phải quay tối thiểu 6 vòng huy động, một con số không lồ (theo thông lệ chung, khe hở kỳ hạn dao động từ 2-3 được cho là hợp lý).

Chất lượng tín dụng

Theo đánh giá trong đề án cơ cấu lại các NHTMNN năm 2001, NHNN đã đánh giá nợ quá hạn trên cân đối của các NHTMNN năm 2000 chiếm 10,78% tổng dư nợ, trong đó

⁵⁷ Hệ số ICOR (tỷ lệ đầu tư/tăng trưởng GDP) của Việt Nam giai đoạn 2001-2004 xấp xỉ 5

⁵⁸ Đến cuối năm 2004, con số này vào khoảng 55%

⁵⁹ Vào cuối năm 2002 tỷ lệ tín dụng/GDP của Nhật bản 313%, Trung Quốc 166%, Hoa Kỳ 159%, Malaysia 154%, Hàn Quốc 117%, Philippines 60%, Indonesia 59%, Vietnam 45%

⁶⁰ Theo tính toán của NHTG (Banking sector review -2002) và một số tổ chức khác như The centre for International Economics(Jenny Gordon & Bob Warner 2005), thị phần tín dụng và huy động vốn của các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm khoảng 70%. Theo tính toán trong nghiên cứu này lên đến 90%. Sự khác biệt này có thể là do sự điều chỉnh số liệu trong các báo cáo của NHNN so với báo cáo thường niên của các NHTMNN.

⁶¹ Số liệu tính toán trong bài viết này bao gồm cả các ngân hàng liên doanh giữa các NHTMNN và các ngân hàng nước ngoài. Theo tính toán của WB, thị phần của các liên doanh này chiếm khoảng 3% thị phần.

NHNT là 19,47%, NHCT là 24,31%, NHĐT là 2,53%, NHNo là 4,15%. Tính đầy đủ các khoản nợ chờ xử lý, nợ phải trả thay, nợ thanh toán công nợ giai đoạn II đã lén loyer thì tổng số nợ xấu (nợ tồn đọng không sinh lời) lên đến 22.299 tỷ đồng, mức độ nợ xấu trên tổng dư nợ của các NHTMNN là đáng báo động. Mặt khác, việc xếp loại nợ quá hạn khó đòi của ta hiện nay chủ yếu là dựa vào tiêu chí thời gian quá hạn mà chưa tính đến các tiêu chí khác như nợ đang còn trong diện nợ trong hạn hoặc quá hạn thông thường nhưng thực tế doanh nghiệp đã bị thua lỗ nặng, khả năng trả nợ rất thấp; như vậy nếu phân loại nợ xấu theo tiêu chuẩn quốc tế thì thực trạng nợ xấu trong hệ thống NHTMNN sẽ còn cao hơn số liệu nêu trên (chiếm 25% tổng dư nợ hiện hành) (NHNN 2001).

Theo báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, đến cuối năm 2003, tỷ lệ nợ xấu (quá hạn) của các ngân hàng thương mại Việt Nam chiếm 4,74% trong tổng dư nợ cho vay gần 300.000 tỷ VNĐ (tương đương với 14.200 tỷ VNĐ). Con số này chưa kể khoản nợ tồn đọng 21.280 tỷ VNĐ trước ngày 01/01/2001 mới chỉ xử lý được 13.386 tỷ đồng. Nếu tính số chưa được xử lý cộng với số nợ tồn đọng nêu trên thì số nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại Việt Nam là 22.094 tỷ VNĐ (bằng 7,36% dư nợ và 3,4% GDP). Theo đánh giá của ông Lê Xuân Nghĩa, Vụ trưởng Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "nếu tính theo chuẩn mực trung bình khá của quốc tế, tỷ lệ đó đang ở khoảng 14 - 15%, như là tỷ lệ nợ xấu theo chuẩn mực Việt Nam cách đây 4 - 5 năm"⁶². Theo ý kiến của bà Susan Adams đại diện thường trú cao cấp của IMF tại Việt Nam và ông Klaus Rohland - Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam thì nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam vào khoảng 15-20%⁶³ (tương đương 45.000-60.000 tỷ VNĐ), chiếm từ 7-10% GDP Việt nam. Theo đánh giá của một số chuyên gia thì tỷ lệ nợ xấu lên đến 30% (Thomas 2003).

Theo kết quả phân loại nợ trong báo cáo kiểm toán của BIDV, dư nợ của các khoản nợ dưới chuẩn năm 2003 là 33,1%, năm 2004 là 38,3% tổng dư nợ cho vay⁶⁴ (Tham khảo phụ lục ...). Với mức phân loại nợ như vậy, tổng số DPRR mà BIDV phải trích là 9.987 tỷ đồng, trong đó đã trích được 5.186 tỷ đồng, còn phải trích 4.801 tỷ đồng⁶⁵ (xem phụ lục 5).

Kết quả hoạt động của các NHTMNN thấp, tiềm lực tài chính yếu.

Lợi nhuận ròng của các NHTMNN năm 1998 là 538,3 tỷ đồng, lợi nhuận năm 1999 là 645 tỷ đồng, lợi nhuận năm 2000 là 885,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, nếu tính đến những khoản nợ khoanh và nợ khó đòi thì thực tế hoạt động kinh doanh của một số NHTMNN là đang ở tình trạng thua lỗ (NHNN 2001). Hoạt động của các NHTMNN từ năm 2001 đến nay vẫn chưa được cải thiện. Lợi nhuận ròng của các NHTMNN năm 2001 là -305 tỷ đồng, năm 2002 là -1.026 tỷ đồng. Năm 2003 là 827 tỷ đồng (chưa bao gồm số liệu của AGRB). (Xem phụ lục 6)

⁶² <http://www.vneconomy.com.vn/vie/index.php?param=article&catid=02&id=0167c712a6e8b8>

⁶³ Bà Susan Adams và ông Klaus Rohland trả lời phỏng vấn của phóng viên hãng Reuter trong hội nghị "Đầu tư tại Việt nam" ngày 17-18/08/2004

⁶⁴ Du nợ được chia làm 5 loại nợ thông thường, mức trích DPRR 0%; nợ cần theo dõi mức trích DPRR là 5%; nợ dưới chuẩn mức trích DPRR là 20%; nợ có vấn đề mức trích DPRR 50%; nợ không thu hồi được mức trích DPRR là 100%

⁶⁵ Năm 2003 BIDV trích 1071 tỷ DPRR, năm 2004 trích 1.906 tỷ đồng

Kết quả cho thấy kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại nhà nước đều rất thấp, chỉ có VCB hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, kết quả nêu trên có thể bị bóp méo bởi các yếu tố sau:

Tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước: Với khối lượng ổn định hàng năm khoảng 20.000 tỷ đồng, lãi suất các ngân hàng thương mại nhà nước chỉ phải trả 2,4% năm. So với mức lãi suất bình quân đầu vào từ 6,5%-7,5%, thì hàng năm, các ngân hàng thương mại nhà nước có thể đạt được một mức chênh lệch lãi suất từ 4%-5%, tương đương 800-1.000 tỷ đồng, cao hơn mức lợi nhuận sau thuế của VCB, ICB và BIDV cộng lại.

Các một số nguồn vốn vay từ chính phủ, ngân hàng nhà nước với mức lãi suất rất thấp. Ví dụ như BIDV năm 2003 số dư nguồn này là 10,784 tỷ đồng, nhưng số lãi phải trả chỉ là 263 tỷ đồng. Như vậy lãi suất bình quân chỉ có 2,44%. Con số này cho năm 2002 là 3,28%. Nguồn vốn này có lãi suất nguyên nhân một phần là do nguồn vốn Nhà nước chuyển cho các ngân hàng này để đảm bảo các khoản nợ khoanh không tính lãi. Khối lượng nợ khoanh tại 4 NHTMNN được thể hiện trong phụ lục 7

Tổng vốn điều lệ tính đến tháng 06/2005 của các NHTMNN là 17,655 tỷ đồng, nhưng phần lớn là trái phiếu đặc biệt. Tỷ lệ vốn tự có so với tổng tài sản của các NHTMNN chưa đến 4%. Tuy nhiên, nếu trừ đi số phải trích dự phòng rủi ro thì con số này có thể âm. Như vậy để có thể đạt đủ lệ độ vốn (CAR) tối thiểu là 8%, các NHTMNN còn rất nhiều việc phải làm (xem phụ lục 8)

Sự hỗ trợ của nhà nước

Nhằm cải cách, nâng cao hiệu quả của các NHTMNN, năm 2001, theo chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước cùng các NHTMNN xây dựng đề án cơ cấu lại. Trong đó có hai vấn đề được đặc biệt coi trọng là tăng vốn điều lệ và xử lý nợ xấu.

Cấp bù sung vốn điều lệ

Trong giai đoạn từ năm 2001- 06/2005, Nhà nước đã cấp cho các ngân hàng thương mại nhà nước hơn 12.000 tỷ đồng vốn điều lệ. Phần lớn vốn điều lệ cấp thêm là trái phiếu đặc biệt không được chuyển nhượng và lãi suất chính phủ trả cho khoản trái phiếu này hàng năm là 3%. Việc cấp bù sung vốn điều lệ này sẽ làm tăng tính an toàn của các ngân hàng trên sổ sách, nhưng làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh, cụ thể là chỉ số ROE sẽ bị giảm đáng kể (xem phụ lục 8).

Xử lý nợ xấu

Cơ chế xử lý nợ các khoản nợ tồn đọng từ 31/12/2000 trở về trước được thực hiện theo quyết định 149/2001/Ttg của Thủ tướng chính phủ. Trong đó các khoản nợ được chia thành 3 nhóm gồm: Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo (nợ nhóm 1); Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu (nợ nhóm 2); Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động (nợ nhóm 3). Nợ tồn đọng được chia làm hai loại. Những khoản nợ thuộc chỉ định của Chính phủ thì Chính phủ sẽ có cơ chế và cân đối nguồn vốn xử lý. Các khoản nợ thuộc diện cho vay thương mại của các ngân hàng thì các ngân hàng dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý.

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt nam, đến cuối năm 2003, tổng số nợ xấu được xử lý là 13.386 tỷ đồng, chiếm 62,9% tổng số nợ xấu được xác định theo đề án xử lý nợ của các ngân hàng thương mại vào ngày 31/12/2000. Trong đó, các ngân hàng thương mại tự xử lý được 8.873 tỷ đồng, chiếm 66,3% số nợ xử lý được, chính phủ xử lý 4.513 tỷ đồng, chiếm 33,7%⁶⁶. Trong số nợ của các ngân hàng thương mại, 40% từ nguồn dự phòng rủi ro, chỉ có 24%⁶⁷ được xử lý bằng các biện pháp tận thu (bán tài sản, khai thác tài sản, thu bằng tiền...)". Theo IMF, tính đến tháng 03/2003, tổng số nợ các ngân hàng thương mại quốc doanh xử lý được khoảng 3.100 tỷ đồng (Unteroberdoerster 2004) & (IMF country report 12/2003). Trong đó xử lý từ tài sản đảm bảo khoảng 2.800 tỷ đồng. Phần này chủ yếu là nợ của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh⁶⁸. Phân xử lý từ các khoản nợ không có tài sản đảm bảo chỉ khoảng 300 tỷ, tương đương 10% số nợ thu hồi được. .

Như vậy, số nợ mà các ngân hàng thương mại Việt Nam thực sự thu hồi được chỉ chiếm khoảng 7% số nợ xấu. Phần còn lại các ngân hàng phải dùng quỹ dự phòng rủi ro để xoá nợ trên 5.000 tỷ đồng. Con số này tương đương với vốn điều lệ của các bốn ngân hàng thương mại quốc doanh vào thời điểm cuối năm 2000.

Kết luận

Hệ thống NHTMNN Việt Nam có qui mô nhỏ, năng lực tài chính yếu; mức độ rủi ro cao, chất lượng tín dụng thấp; khả năng sinh lời thấp; năng suất lao động thấp; hoạt động ngân hàng dựa chủ yếu vào "độc canh" tín dụng, còn quá ít các sản phẩm dịch vụ ngân hàng; mức độ áp dụng công nghệ vào lĩnh vực hoạt động ngân hàng còn thấp xa so với khu vực (NHNN 2004). Các NHTMNN có những người chủ yếu kém, không có khả năng yêu cầu các NHTMNN của mình đạt kết quả kinh doanh bền vững hoặc thực hiện các quy định được đặt ra cho các ngân hàng tư nhân. Các NHTMNN được sở hữu và quản lý theo cách hiện hành ở Việt Nam, khủng hoảng chu kỳ sẽ xảy ra và tài sản nợ dự phòng mà các NHTMNN thể hiện trong ngân sách sẽ biến thành các khoản lỗ thực và các đợt bổ sung vốn mới(không được sử dụng cho các mục đích khác đáng giá hơn) để cấp cho các NHTMNN (Jenny&Bob 2005).

Đa số các đợt cải cách cơ bản và sâu rộng mà người ta mong đợi vẫn còn ở trong giai đoạn đầu tiên và/hoặc chưa được xem xét. Đó là các khoản nợ khó đòi mà hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các NHTMNN phải gánh chịu và việc cho vay ưu đãi (cho dù ở mức độ ít hơn) dường như vẫn còn tồn tại ở một số ngân hàng (Kovsted et al. 2004). Chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa mục tiêu lợi nhuận và nhiệm vụ xã hội của ngân hàng và . Tính riêng có của ngân hàng chưa được thừa nhận. Một ngân hàng được xem là tổ chức giữ tiền tiết kiệm và phân bổ vốn cho chính phủ (Thomas 2003)

Nhìn chung, nhà nước chỉ đạo hoạt động của cả DNNS và NHTMNN. Khi khó khăn, chính phủ sẽ có những giải pháp hỗ trợ, giúp đỡ. Chính sự hỗ trợ, giúp đỡ này đã tạo ra tâm lý ỷ lại cho các doanh nghiệp cũng như ngân hàng không có nỗ lực làm tốt vì làm tốt sẽ bị đánh thuế nhiều, trong khi làm không tốt lại được giúp đỡ. Sự lẩn lộn lâu nay

⁶⁶ Nguồn Ngân hàng Nhà nước Việt nam

⁶⁷ [http://www.laodong.com.vn/pls/bld/folder\\$.view_item_detail\(96000\)](http://www.laodong.com.vn/pls/bld/folder$.view_item_detail(96000))

⁶⁸ Theo nhận định chủ quan của tác giả, phần xử lý từ việc bán các tài sản của Công ty TNHH Minh Phụng trong vụ án Minh Phụng - EPCO chiếm một phần rất lớn.

trong thực hiện các chính sách xã hội và kinh tế, cách khoanh nợ "không" với doanh nghiệp nhà nước đang gây khó khăn cho hệ thống ngân hàng⁶⁹.

Mức độ phụ thuộc của các NHTMNN vào nhà nước và chịu ảnh hưởng của nhà nước là rất lớn. Chính những tác động này có thể làm cho hoạt động của các NHTMNN này không hiệu quả.

CÁI CÁCH GẮN VỚI CỔ PHẦN HOÁ CÁC NHTMNN - ĐIỀU KIỆN ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG MẠNH

Một hệ thống tài chính tốt là thành tố cơ bản cho tăng trưởng kinh tế ổn định và giảm nghèo (World Bank 2001a; Claessens and Lee 2003). Việc cải cách các NHTMNN là điều kiện quan trọng để tạo ra một hệ thống tài chính ngân hàng mạnh với sân chơi bình đẳng. Cũng như các DN NN, cổ phần hoá là giải pháp cải cách tối ưu trong điều kiện hiện nay (Hạnh 2004). Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc cải cách các NHTMNN cần phải thực hiện như thế nào để đạt được mục tiêu và giảm thiểu những tác động tiêu cực một cách tối đa.

Để đẩy nhanh và đảm bảo hiệu quả của việc cổ phần hoá các NHTMNN hiện nay là tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự tham gia của nước ngoài có thể giúp phát triển một hệ thống tài chính mạnh và hiệu quả hơn (Claessens and Jansen 2000; IMF 2000). Việc tham gia của các ngân hàng nước ngoài sẽ thúc đẩy quá trình cải cách các NHTMNN (Jenny&Bob 2005). Tuy nhiên, nếu không có những giải pháp hợp lý, việc tham gia quá nhiều và chiếm lĩnh phần lớn của các ngân hàng nước ngoài sẽ gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế. Sự kiểm soát quá lớn của các ngân hàng nước ngoài vẫn đóng một vai trò trung gian tài chính không hoàn hảo (Damien 2005)

QUAN HỆ TAM GIÁC SAU KHI CÁC NHTMNN ĐƯỢC CỔ PHẦN HOÁ

Hiện nay, nhiều DN NN không muốn cổ phần hoá ngoài nguyên nhân những người hiện đang điều hành doanh nghiệp lo sợ không được tiếp tục điều hành sau khi cổ phần hoá, còn một nguyên nhân không kém phần quan trọng là các doanh nghiệp này lo sợ không được hưởng những ưu đãi như hiện tại (Hạnh 2004). Tuy nhiên, lo sợ thứ hai này khả năng sẽ không còn cơ sở sau khi các NHTMNN được cổ phần hoá. Lúc này tiêu chí loại hình sở hữu hầu như không còn được coi trọng trong việc quyết định cấp tín dụng của ngân hàng. Thay vào đó là các chỉ tiêu về sức mạnh và tiềm lực thực sự của doanh nghiệp và dự án. Trường hợp này xảy ra thì công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp có nhiều ưu thế nhất.

Sau khi cổ phần hóa sự can thiệp của nhà nước, của các quan chức nhà nước vào việc phân bổ tín dụng của các ngân hàng sẽ ít có tác dụng hơn: Lúc này, tiêu chí của ngân hàng (chỉ ít cũng là các cổ đông thiểu số, các nhà đầu tư chiến lược) là tối đa hóa lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp, dưới sức ép của các thành phần này và cũng là cái cớ để các ngân hàng từ chối hoặc giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước cũng như các quan chức nhà nước trong hoạt động kinh doanh của mình.

⁶⁹ Thông đốc NHNNVN Lê Đức Thuý trả lời phỏng vấn Vnexpress: <http://vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2002/11/3B9C2846/>

Hoạt động của các ngân hàng dựa vào các chuẩn mực thị trường thay vì mối quan hệ: Hiện nay, sở dĩ các DNNN được các NHTMNN ưu ái hơn là do tâm lý nghĩ rằng nếu các DNNN có vấn đề gì xảy ra thì nhà nước sẽ hỗ trợ cộng với các quy định pháp lý không rõ ràng làm cho cán bộ tín dụng rất sợ việc cấp tín dụng cho các đối tượng khác khi không có tài sản đảm bảo. Đây chính là rào cản vô hình cho việc tiếp cận vốn tín dụng của các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, sau khi cổ phần hóa, với những cơ chế ưu tiên và chế tài hợp lý được áp dụng trong việc quản trị công ty theo các chuẩn mực thị trường sẽ tạo ra động cơ và áp lực để cán bộ tín dụng tập tủng vào những khoản vay tốt, có khả năng sinh lời cao và đảm bảo khả năng thu hồi nợ thay vì cho vay trên tâm lý tối thiểu hoá rủi ro.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Với những bằng chứng cho thấy, vai trò và những đóng góp cho nền kinh tế của các DNNN ở Việt nam hoàn toàn không tương xứng với vai trò mà nó được gán cho là "thành phần đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế", ngược lại nó còn tiêu tốn rất nhiều nguồn lực của nền kinh tế. Nguyên nhân của vấn đề này là cơ chế và mô hình hoàn toàn không khêu khích các DNNN, các nhà điều hành DNNN hoạt động vì mục tiêu hiệu quả. Hoạt động của nó bị chi phối bởi các bên khác nhau, nhất là sự can thiệp của nhà nước và vấn đề chính trị hoá trong điều hành các DNNN.

Đối với các NHTMNN, về mặt pháp lý trên giấy tờ được xem là một chủ thể kinh tế hoạt động kinh doanh một cách tự chủ. Nhưng trên thực tế, tất cả các hoạt động của ngân hàng bị chi phối và tác động rất nhiều của nhóm lợi ích khác nhau làm cho các NHTMNN vô hình chung đã trở thành một "kênh ngân sách" cấp nguồn vốn cho các DNNN nhà nước phục vụ cho các dự án, chương trình "mục tiêu" của các địa phương, các bộ ngành, các doanh nghiệp.

Do các khoản tín dụng được thực hiện theo cách thức "chỉ đạo" từ rất nhiều cấp, rất nhiều người khác nhau, nhiều quyết định tín dụng là một sự thảo hiệp của những nhóm lợi ích khác nhau làm việc xác định "con nợ" thực của những khoản tín dụng này trở nên khó khăn. Mục tiêu của những nhóm lợi ích khác nhau là làm sao vốn được giải ngân để thực hiện dự án, trong nhiều trường hợp, ngay từ đầu, các doanh nghiệp không quan tâm đến việc hoàn trả vốn vay (Perkins 2002). Chính điều này làm cho hoạt động của các NHTMNN gặp rất nhiều khó khăn.

Với cơ chế quản lý và những quan hệ ràng buộc giữa Nhà nước - DN - NHTMNN hiện nay, làm cho cả DNNN và các NHTMNN trở thành một mó bòng bong không thể đánh giá hiệu quả và không có động lực để chúng hoạt động hiệu quả. Dù có được gắn cho những ngôn từ hết sức mỹ miều về vai trò, nhưng nếu không có cơ chế hợp lý các DNNN là nước vẫn chỉ là những nhân tố gây ra lãng phí ngân sách, của cải quốc gia và làm cho căn bệnh tham nhũng ngày càng trầm trọng hơn.

Có nhiều ý kiến cho rằng, khi việc cải cách các DNNN trở nên khó khăn, có thể sử dụng giải pháp là tập trung phát triển các thành phần kinh tế khác và "bỏ mặc" các DNNN, khi các thành phần kinh tế khác phát triển mạnh lên, các DNNN hoặc là sẽ phải cổ phần hóa hoặc sẽ phải xoá sổ (Stiglitz 1998, Brown&Earle 2001, Anh V.T.T 2003). Tuy nhiên, sẽ là rất khó bỏ mặc các DNNN khi mà mối quan hệ của chúng với nhà nước với các NHTMNN có một sự gắn kết rất chặt chẽ. Trong mối quan hệ này, có lẽ, liên kết có khả năng dễ hoá giải hơn cả là mối quan hệ giữa DNNN và NHTMNN. Để hoá giải mối

liên kết này, cách hiệu quả nhất cỗ phần hoá các NHTMNN và hướng chúng thực sự hoạt động theo các chuẩn mực và nguyên tắc thị trường. Có như vậy "bầu sữa" thực sự để các DNNN bám vào mới bị cắt đi. Khi đó hoặc là các DNNN phải bỏ thói quen được bú mớm mà tự mình lớn lên hoặc là phải xoá sổ.

Tuy nhiên, các DNNN chỉ thực sự có thể đứng vững khi vẫn đề chủ sở hữu thực sự được giải quyết một cách thấu đáo. Nếu vẫn tiếp tục cơ chế cũ thì mó bòng bong hiện tại rất khó gỡ.

PHỤ LỤC 1:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH KQHĐ VÀ QUY MÔ DN

Dvt: Tỷ đồng

TT Chỉ tiêu	1994	2003	Tăng trưởng BQ
1 Tổng tài sản	181,741	1,566,253	27%
DNNN	118,392	1,018,615	27%
DN dân doanh	16,068	337,155	40%
FDI	47,281	210,483	18%
2 Vốn tự có	115,383	499,650	18%
DNNN	63,779	237,838	16%
DN dân doanh	10,212	101,564	29%
FDI	41,392	160,248	16%
3 Doanh thu	240,712	1,444,058	22%
DNNN	182,419	666,022	15%
DN dân doanh	37,669	485,104	33%
FDI	20,624	292,932	34%
4 Lợi nhuận	12,959	78,201	22%
DNNN	6,931	28,192	17%
DN dân doanh	483	7,236	35%
FDI	5,545	42,773	25%
5 Nộp ngân sách	26,245	110,498	17%
DNNN	20,136	53,422	11%
DN dân doanh	859	16,471	39%
FDI	5,250	40,605	26%
6 Nộp thuế TNDN	3,119	19,801	23%
DNNN	3,119	13,156	17%
DN dân doanh		4,011	
FDI		2,634	
7 ROA (Trước thuế)	7.1%	5.0%	
DNNN	5.9%	2.8%	
DN dân doanh	3.0%	2.1%	
FDI	11.7%	20.3%	
8 ROE (Trước thuế)	27.41%	37.15%	
DNNN	6.01%	5.64%	
DN dân doanh	0.76%	3.04%	
FDI	54.30%	42.11%	
9 Tỷ lệ vốn tự có/TTS	63.5%	31.9%	
DNNN	53.9%	23.3%	
DN dân doanh	63.6%	30.1%	
FDI	87.5%	76.1%	
10 Tỷ lệ doanh thu/vốn tự có	2.09	2.89	
DNNN	2.86	2.80	
DN dân doanh	3.69	4.78	
FDI	0.50	1.83	

Nguồn: Một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô và hiệu quả của 1,9 triệu cơ sở SXKD trên lãnh thổ Việt Nam; Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004 - Tổng cục Thống kê; Báo cáo ngân sách sách của Bộ tài chính và tính toán của tác giả.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC VỤ VIỆC

TT	Doanh nghiệp	Chức danh cao nhất liên quan
01	Bảo hiểm dầu khí (PJCO)	Tổng giám đốc
02	Các hạng mục phục vụ Seagame 22	
03	Công ty cổ phần Container phía Nam	Giám đốc
04	Công ty Cổ phần XNK Y tế TP HCM (Yteco)	Giám đốc
05	Công ty dệt Nam Định	Tổng giám đốc
06	Công ty giày Hiệp Hưng	
07	Công ty lương thực Thành phố	Tổng giám đốc
08	Công ty Pin ác quy Vĩnh Phú.	Giám đốc
09	Công ty Tiếp thị đầu tư NN&PTNT	Thứ trưởng, Giám đốc
10	Dệt Long An	Tổng giám đốc
11	Đường dây 500 KV Bắc - Nam.	Bộ trưởng bộ năng lượng
12	Đường liên cảng A5	
13	Epcos	Tổng giám đốc
14	Khách sạn Bàn Cờ.	PCT UBND quận 3 TPHCM
15	Ngân hàng Công thương Việt Nam	Epcos - Minh Phụng
16	Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Phú Yên	Giám đốc
17	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Epcos - Minh Phụng, Tamexco
18	Ngân hàng NN&PTNT	Trưởng phòng TD, CN 8 TPHCM
19	Seprodex	Tổng giám đốc
20	Tamexco	Tổng giám đốc
21	Tổng công ty bưu chính Viễn Thông	???
22	Tổng công ty cà phê Việt Nam	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc,
23	Tổng công ty cao su	Phó tổng giám đốc
24	Tổng công ty Dầu khí	Phó tổng giám đốc
25	Tổng công ty ĐTPT nhà, thuộc Bộ Xây dựng	Phó tổng giám đốc
26	Tổng công ty điện lực	Giám đốc điện lực Tp.HCM
27	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	Tổng giám đốc
28	Tổng công ty hàng không Việt Nam	Điều hành cụm cảng
29	Tổng công ty rượu bia nước giải khát sài gòn	Tổng giám đốc
30	Tổng công ty XDCT giao thông 5	Tổng giám đốc
31	Tổng công ty Xi măng	???
32	XN xây dựng số 2, Tcty XD Công nghiệp	Phó giám đốc
33	XN xây dựng CTGT (Bộ GTVT)	

Nguồn: các website và các báo

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ CỦA CÁC NHTMNN

<u>TT Chỉ tiêu</u>	<i>Dvt: Tỷ đồng</i>		
	<u>2001</u>	<u>2002</u>	<u>2003</u>
1 GDP	481,300	535,762	613,400
2 Tổng HDV toàn hệ thống NHVN	213,500	254,900	320,664
3 Huy động vốn của 4 SOB	195,392	226,046	289,143
4 Tổng dư nợ cho vay toàn hệ thống NHVN	189,100	231,100	296,756
5 Tổng dư nợ cho vay của 4 NHTMNN	152,644	208,855	269,061
5 Đánh giá tỷ trọng			
5.1 Tỷ trọng HDV của toàn HTNH so GDP	44%	48%	52%
5.2 Tỷ trọng dư nợ cho vay của toàn HTNH so GDP	39%	43%	48%
5.3 Tỷ trọng HDV 4 SOB so với HTNHVN	92%*	89%	90%
5.4 Tỷ trọng dư nợ cho vay 4 SOB so với HTNHVN	81%	90%	91%
6 Đánh giá tốc độ tăng trưởng			
6.1 Tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa	11.3%	14.5%	
6.2 Tốc độ tăng trưởng GDP thực	6.89%	7.08%	
6.3 Tốc độ tăng trưởng HDV của HTNHVN	19.39%	25.80%	
6.4 Tốc độ tăng trưởng HDV của 4 NHTMNN	15.69%	27.91%	
6.5 Tốc độ tăng trưởng TD của HTNHVN	21.44%	22.21%	28.41%
6.6 Tốc độ tăng trưởng TD của 4 NHTMNN	36.83%	28.83%	

Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2001-2003 và các thông tin trên website của 4 NHTMNN; Báo cáo thường niên của NHNN; khảo sát tiền tệ và các chỉ tiêu lựa chọn năm 2003 của IMF; Niên giám thống kê năm 2004 của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

* Theo tính toán của NHTG (Banking sector review -2002) và một số tổ chức khác như The centre for International Economics(Jenny Gordon & Bob Warner 2005), thị phần tín dụng và huy động vốn của các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm khoảng 70%. Theo tính toán trong nghiên cứu này lên đến 90%. Sự khác biệt này có thể là do sự điều chỉnh số liệu trong các báo cáo của NHNN so với báo cáo thường niên của các NHTMNN.

PHỤ LỤC 4

PHÂN TÍCH DỰ NỢ CHO VAY CỦA CÁC NHTMNN

<u>TT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>2001</u>	<u>2002</u>	<u>2003</u>	<i>Dvt: Tỷ đồng</i>
1	Dư nợ của 4 SOB	152,644	208,855	269,061	
	BIDV	45,455	56,050	63,758	
	VCB	16,458	29,295	39,630	
	ICB	34,904	47,120	51,779	
	AGRIB	55,827	76,390	113,894	
2	Dư nợ cho vay DNMM	85,151*	109,213	115,322**	
3	Tỷ trọng dư nợ cho vay DNMM				
	BIDV	80%	75%	70%	
	VCB	79%	76%	61%	
	ICB	61%	58%	46%	
	AGRIB	26%*	23%	20%**	
4	Nợ cho vay chỉ định	21,104	20,216	7,493	
	BIDV	9,668	8,525	7,493	
	VCB	0	0	0	
	ICB	0	0	0	
	AGRIB	11,436	11,691	Na	
5	Nợ cho vay uỷ thác	6,408	8,209	3,149	
	BIDV	2,464	2,832	2,272	
	VCB	255	217	169	
	ICB	Na	703	708	
	AGRIB	3,689	4,457	Na	

Nguồn: Báo cáo thường niên và các thông tin trên website của 4 NHTMNN và tính toán của tác giả.

* Số liệu này có sự chênh lệch với số Ngân hàng Nhà nước cung cấp cho Trung tâm tư vấn quốc tế - Úc và số liệu trong báo cáo các chỉ tiêu lựa chọn của IMF.

* Đối với AGRIB, tỷ trọng cho vay các DNMM tương đối thấp, nhưng ở ngân hàng này phần vốn cho vay các hộ nông dân theo diện chính sách mà người vay có tâm lý tương tự các DNMM chiếm một tỷ trọng đáng kể

** Số ước tính của người viết

PHỤ LỤC 5

PHÂN NHÓM NỢ THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2003-2004 CỦA BIDV

TT	Nhóm nợ	Số dư	Tỷ trọng	Đvt: Tỷ đồng			
				Tỷ trong trích RPRR	Số phải trích DPRR	Số thực trích DPRR	Còn phải trích
Năm 2003							
1	Đạt tiêu chuẩn	17,418	33.0%	0%	-	-	-
2	Cần theo dõi đặc biệt	17,755	33.6%	5%	888	641	247
3	Dưới chuẩn	13,673	25.9%	20%	2,735	1,761	974
4	Có vấn đề	2,606	4.9%	50%	1,303	962	341
5	Không thu hồi được	1,408	2.7%	100%	1,408	1,047	361
	<i>Tổng cộng</i>	52,860	100.0%		6,333	4,411	1,922
Năm 2004							
1	Đạt tiêu chuẩn	12,285	23.2%	0%	-	-	-
2	Cần theo dõi đặc biệt	26,374	49.9%	5%	1,319	325	994
3	Dưới chuẩn	16,090	30.4%	20%	3,218	1,577	1,641
4	Có vấn đề	4,919	9.3%	50%	2,460	1,160	1,300
5	Không thu hồi được	2,991	5.7%	100%	2,991	2,124	867
	<i>Tổng cộng</i>	62,659	118.5%		9,987	5,186	4,801

Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV và tính toán của tác giả.

PHỤ LỤC 6:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA 4 NHTMNN

TT	Chỉ tiêu	Đvt: Tỷ đồng		
		2001	2002	2003
1	Kết quả kinh doanh của 4 NHTMNN	(305)	(1,026)	827
	BIDV	22	27	26
	VCB	213	224	596
	ICB	153	173	205
	AGRIBank	(693)	(1,450)	Na
2	ROE			
2.1	So với vốn tự có của 4 NHTMNN	8.8%	5.7%	9.5%
2.2	So với vốn điều lệ của 4 NHTMNN	4.2%	4.9%	5.8%
2.3	ROE của từng NHTMNN			
	BIDV	3.5%	1.6%	2.4%
	VCB	11.7%	7.4%	17.1%
	ICB	Na	5.5%	4.9%
	AGRIBank	0.0%	0.0%	Na
3	Tỷ lệ thu nhập từ lãi /tổng dư nợ cho vay BQ			
	BIDV	1.3%	1.4%	0.9%
	VCB	1.5%	1.2%	2.0%
	ICB	Na	1.8%	2.0%
	AGRIBank	1.3%	0.3%	Na

Nguồn: Báo cáo thường niên và các thông tin trên website của 4 NHTMNN; và tính toán của tác giả.

PHỤ LỤC 7:
NỢ KHOANH TẠI 4 NHTMNN

TT	Chỉ tiêu	Đvt: tỷ đồng		
		2001	2002	2003
1	BIDV	1,182	1,012	1,114
2	VCB	1,380	892	368
3	ICB	Na	290	276
4	AGRIBank	2,061	2,553	Na
	Tổng	4,623	4,747	1,758

Nguồn: Báo cáo thường niên và các thông tin trên website của 4 SOB; và tính toán của tác giả.

PHỤ LỤC 8:
VỐN ĐIỀU LỆ CỦA 4 NHTMNN

STT	Ngân hàng	Đvt: Tỷ đồng			
		2001	2002	2003	06/2005
1	BIDV	1,100	2,300	3,746	3,866
	Số tăng trong kỳ		1,200	1,446	120
2	VCB	1,100	1,937	2,417	4,030
	Số tăng trong kỳ		837	480	1,613
3	ICB	1,100	2,100	2,904	3,346
	Số tăng trong kỳ		1,000	804	442
4	AGRIBank	2,279	2,288	5,200	6,413
	Số tăng trong kỳ		9	2,912	1,213
	Tổng cộng	5,579	8,625	14,267	17,655
	Số tăng trong kỳ		3,046	5,642	3,388

Nguồn: Báo cáo thường niên và các thông tin trên website của 4 NHTMNN; và tính toán của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bank for International Settlements (2004): International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards (Basel II)
2. Bank for International Settlements (1988): International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards (Basel I)
3. Brealey & Myers (1996): Principles of Corporate Finance
4. Darryl S.L. Jarvis (2003): Vietnam's Financial Services Sector: Prospects for Reform
5. Dimien Guirud (2005): Revue Elargissement Special Banking
6. IMF (2003): Country Report N03/381 Vietnam: Selected Issues
7. János Kornai (1993): Hệ thống Xã hội chủ nghĩa, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin (2002)
8. Jenny Gordon & Bob Warrner (2005): Hội nhập quốc tế trong hệ thống ngân hàng, nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và nghiên cứu so sánh cuối cùng.
9. Joseph E. Stiglitz & Shaid Yusuf (2002): Suy ngẫm lại sự thản kỵ Đông Á
10. Kovsted Jens; John Rand, Finn Tarp, Le Viet Thai, Vuong Nhat Huong and Nguyen Minh Thao (2003): Financial Sector Reforms in Vietnam - Selected Issues and Problems. CIEM/NIAS report, NIASPress.
11. Lê Hồng Hạnh (2004): Cỗ phanh hoá DN, những vấn đề lý luận và thực tiễn
12. Lê Minh Tam (2001): "Reforming Vietnam's Banking System: Learning from Singapore's Model", EADN Working Papers
13. Lê Thị Băng Tâm (2004): "Phương hướng và giải pháp tài chính đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đến năm 2010", Báo cáo tại Hội nghị sắp xếp, đổi mới DN toàn quốc ngày 15-16/03/2004
14. Lee Kang Woo (2003): Quá trình đổi mới DN ở Việt Nam giai đoạn 1960-2000
15. Paul Milgrom & John Robert (1992): Economics, Organization and Management
16. Ngân hàng Thế giới (2002): Báo cáo đánh giá khu vực ngân hàng Việt Nam, tháng 06/2002
17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Báo cáo thường niên 1998-2003

18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2004: Thông tin về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng (<http://www.sbv.gov.vn/htcocau.asp>)
19. Ngân hàng Công thương Việt Nam: báo cáo thường niên 2001-2003 và các thông tin trên trang web www.icb.com.vn
20. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Báo cáo thường niên 2001-2003 và các thông tin trên trang web www.bidv.com.vn
21. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam: báo cáo thường niên 2001-2003 và các thông tin trên trang web www.vcb.com.vn
22. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Các báo cáo thường niên 2001-2002 và các thông tin trên trang web www.agrb.com.vn
23. Nguyễn Phương Linh (2005): Những khó khăn của ngân hàng trong thu hồi nợ tại các DNNN thực hiện cổ phần hoá, Tạp chí Ngân hàng số 07/2005.
24. Stijn Claessens & Jong-Kun Lee (2003): Foreign Banks in Low-Income Countries: Recent development and Impacts
25. Thomas Dufhues (2003): Transformation of the Financial System in Vietnam and its Implications for the Rural Financial Market – an update
26. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê các năm 1994-2004
27. Tổng cục Thống kê (2005): Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004.
28. Tổng cục Thống kê (1997): Một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô và hiệu quả của 1,9 triệu cơ sở SXKD trên lãnh thổ Việt Nam.